BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

8



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Trung Quốc 8

(Theo Quyết định số 1900/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ MINH HỒNG
Phó Chủ tịch: LIÊU LINH CHUYÊN
Uỷ viên, Thư kí: ĐỖ THU LAN

Các uỷ viên: TRẦN THU HIÊN – BÙI THỊ CHIỀN
PHẠM THỊ XUÂN HOA – BÙI KIM TUYẾN

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – NGUYỄN PHƯỚC LỘC – VƯƠNG HUỆ NGHI
CHÂU A PHÍ – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 8 là cuốn sách thứ 3 trong bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh Trung học cơ sở, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiếng Trung Quốc 8 giúp các em học sinh nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Trung Quốc trên cơ sở những kiến thức và kĩ năng đã đạt được ở lớp 6 và lớp 7. Các em sẽ tiếp tục được khám phá nhiều kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới, tạo điều kiện từng bước hội nhập và giao lưu quốc tế.

Mở đầu cuốn sách là lời nói đầu và hướng dẫn sử dụng sách. Phần mục lục bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang, nhằm giúp các thầy cô và các em học sinh dễ dàng tra cứu thông tin bài học. Tiếp đó là bảng giới thiệu tuyến nhân vật chính. Bảng thuật ngữ và các bảng từ vựng được đặt ở cuối cuốn sách, sau các bài học và bài ôn tập.

Tiếng Trung Quốc 8 bao gồm 4 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Cộng đồng của chúng ta (我们的社团)
Chủ điểm 2: Di sản của chúng ta (我们的文化遗产)
Chủ điểm 3: Thế giới của chúng ta (我们的世界)
Chủ điểm 4: Tầm nhìn tương lai (我们的未来)

Mỗi chủ điểm gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các bài học đều mở đầu bằng mục tiêu học tập với yêu cầu về năng lực giao tiếp và trọng điểm kiến thức ngôn ngữ cần đạt. Hoạt động khởi động bắt đầu bằng các câu đố về kiến thức xã hội hoặc kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Trung Quốc liên quan đến bài học. Nội dung chính của mỗi bài bao gồm 4 phần: *Tự tin trò chuyện* (开口表达), *Tìm hiểu thế giới* (读懂世界), *Thực hành ngôn ngữ* (语言运用) *và Giao lưu tương tác* (互动交流).

Ở mỗi bài, các em sẽ được bổ sung từ vựng và trọng điểm ngôn ngữ mới, được luyện nghe, nói, đọc, viết theo chủ đề, chủ điểm với nhiều dạng bài tập khác nhau. Bài ôn tập ngoài củng cố kiến thức và kĩ năng trong chủ điểm, rèn luyện kĩ năng làm việc nhóm, các em còn được giới thiệu thêm các kiến thức văn hoá bổ ích.

Sách thiết kế kênh hình, kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế, từ đó luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu đó.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng cuốn sách hiệu quả! Chúc các em học sinh học tốt môn học!

Nhóm tác giả

用书指南

猜谜乐园	Giải mã đố vui
开口表达	Tự tin trò chuyện
读懂世界	Tìm hiểu thế giới
语言运用	Thực hành ngôn ngữ
互动交流	Giao lưu tương tác
	Kí hiệu thứ tự bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

目录

	课文	语言点	页码
Lời nói đầu			3
用书指南			4
主要人物			7
第一单元　　我们的社团			
1	北京夏令营	• 能愿动词“可以” • “能”和“可以”的区别	9
2	逛超市	• 简单趋向补语	18
3	我家的宠物	• 复合趋向补语	27
4	复习一		36
第二单元　　我们的文化遗产			
5	我想吃中国菜	• 连词“或者”；“还是”和“或者”的区别 • 动词/动词词组作定语	41
6	我们都喜欢看电影	• 副词“好像” • 量词“段”	50
7	我想尝尝越南春卷	• 动态助词“着”	58
8	复习二		66

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	课文	语言点	页码
第三单元　　我们的世界			
9	一年四季	• “被”字被动句	71
10	游客的苹果让猴子抢走了	• “叫”字被动句 • “让”字被动句	79
11	我心中的偶像	• “着”和“正/正在/在”的区别 • “自己”的用法	88
12	复习三		97
第四单元　　我们的未来			
13	软技能的培训	• 快/快要……了 • 要/就要……了	103
14	课外活动	• “快/快要……了”和“要/就要……了”的区别 • 将要……了	112
15	早睡早起身体好	• 不是……吗 • 难道……吗	120
16	复习四		129
词语总表			134

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

主要人物



杜国安

Dù Guó'ān

Đỗ Quốc An



邓宝玉

Dèng Bǎoyù

Đặng Bảo Ngọc



黎日明

Lí Rìmíng

Lê Nhật Minh



阮明英

Ruǎn Míngyīng

Nguyễn Minh Anh



李家明

Lǐ Jiāmíng

Lý Gia Minh



张鹏

Zhāng Péng

Trương Bằng



何丽娟

Hé Lìjuān

Hà Lệ Quyên



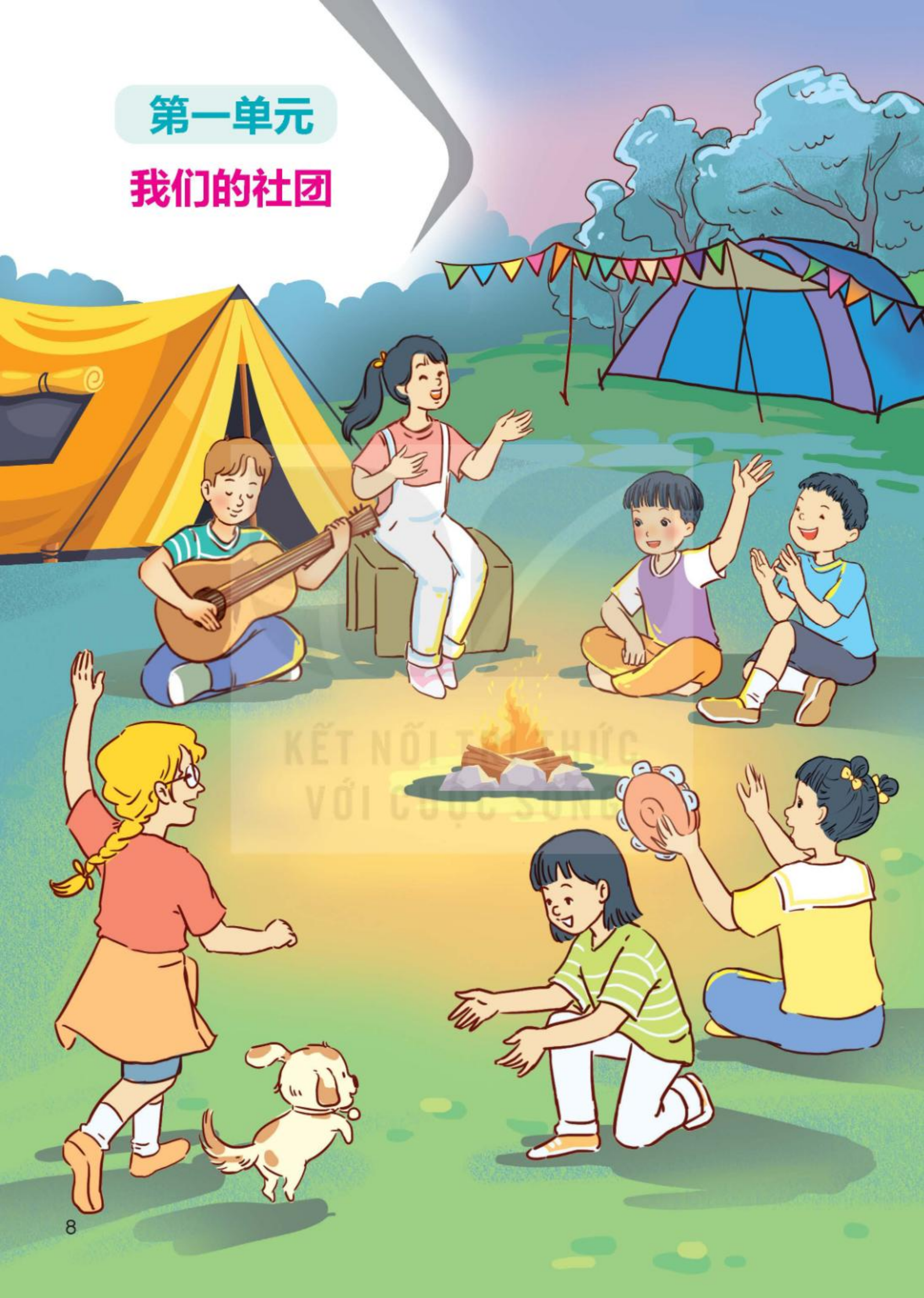
王玉欣

Wáng Yùxīn

Vương Ngọc Hân

第一单元

我们的社团



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第一课

北京夏令营

MỤC TIÊU

- Miêu tả được một số hoạt động trong buổi giao lưu
- Sử dụng đúng động từ năng nguyện 可以; so sánh được hai động từ năng nguyện 可以 và 能

猜谜乐园

猜一个字：一日一月非今天



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

开口表达

一 生词

1	团队	名	tuánduì	đội, nhóm	我们团队 团队合作
2	配合	动	pèihé	phối hợp	一起配合 配合工作
3	家庭	名	jiātíng	gia đình	我的家庭 像一个家庭
4	寻宝	动	xún bǎo	tìm kho báu	寻宝活动 寻宝游戏
5	紧张	形	jǐnzhāng	căng thẳng	很紧张 有点儿紧张
6	分享	动	fēnxiǎng	chia sẻ	分享照片 他的分享
7	下星期	名	xià xīngqī	tuần sau	下星期的活动 下星期去
8	文化	名	wénhuà	văn hoá	中国文化 文化意义
9	可以	能愿	kěyǐ	có thể	可以了解 可以去
10	棒	形	bàng	tuyệt, hay	很棒 太棒了
11	夏令营	名	xiàlìngyíng	trại hè	夏令营的活动 参加夏令营
12	进步	动	jìnbù	tiến bộ	很大的进步 进步了不少

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

家明：今天的团队游戏太有意思了！

宝玉：是啊，大家配合得像一个大家庭。

家明：我最喜欢寻宝游戏，虽然紧张，但是很好玩儿。

宝玉：我觉得今天张鹏的分享也不错。

家明：对。听完他的分享，我们了解了汉字的文化意义。

宝玉：今天的晚会也特别棒。大家一起唱歌、跳舞，开心极了！

家明：听说下星期我们还能去参观历史博物馆。

宝玉：是的。我们可以一边参观一边学习新词。

家明：太棒了！这次夏令营的活动很有意义。

宝玉：我们的中文也会有很大的进步。



（一）判断正误

1. 今天团队配合得很好。
2. 家明最喜欢唱歌和跳舞。
3. 他们下星期可以去逛商店。
4. 夏令营的活动很有意义。

（二）小组会话

话题：我们都喜欢参加夏令营

三 语言点

能愿动词“可以”

Biểu thị khả năng

Hình thức khẳng định 可以 + động từ	Hình thức phủ định 不能 + động từ	
1a 我十分钟就可以做完这个练习。 2a 虽然很难，但是我们可以完成这个工作。	1b 我十分钟不能做完这个练习。 2b 因为太难了，我们不能完成这个任务。	

Biểu thị đề nghị, xin phép

3a 你可以教我剪纸吗？ 4a 图书馆里可以吃东西吗？	3b 我今天很忙，不能教你剪纸。 4b 图书馆里不能/不可以吃东西。	

Trong câu hỏi chính phản, thường dùng cách nói ngắn gọn
“可不可以/能不能 + động từ + ……”

5 我可不可以/能不能 坐这里？
6 你可不可以/能不能 再说一遍？



(一) 组句

① 中国朋友 | 说中文 | 可以 | 我 | 跟

② 练习 | 可以 | 做完 | 休息 | 同学们

③ 不 | 上课时 | 可以 | 睡觉 | 学生

（二）用括号里的词语完成句子

① 参加夏令营时_____。（可以）

② 你还没做完练习，_____。（不可以）

③ 上课的时候，_____？（可不可以）

读懂世界

一 短文

1/3

夏令营真有意思

今年夏天，我们参加了北京夏令营。这是一次非常有趣的经历。我们有机会跟中国朋友一起学习，一起玩游戏。他们跟我们分享了许多有意思的中国故事，我们也给他们介绍了不少越南文化。在那里，我们不仅可以提高中文听、说、读、写的能力，而且还能学到许多新技能。大家都在夏令营中取得了很大的进步。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）读一读

1/4

① 有趣 (形) yǒuqù：thú vị
很有趣；有趣的故事

② 经历 (名/动) jīnglì：
trải nghiệm, sự trải nghiệm
有趣的经历；经历了困难

③ 机会 (名) jī huì：cơ hội
找机会；好机会

④ 许多 (数) xǔduō：rất nhiều
许多东西；许多人

⑤ 故事 (名) gùshi：câu chuyện
历史故事；有意思的故事

⑥ 不仅 (连) bùjǐn：không chỉ
不仅知道；不仅会中文

⑦ 提高 (动) tígāo：nâng cao
提高中文能力；提高得很快

⑧ 技能 (名) jìnéng：kĩ năng
很多技能；新技能

⑨ 取得 (动) qǔdé：đạt được
取得进步；取得了好成绩

（二）回答问题

1. 参加夏令营时，越南学生跟中国学生一起做了哪些活动？
2. 中国学生给越南学生分享了什么？
3. 参加夏令营有什么好处？
4. 越南学生觉得这个经历怎么样？

（三）复述短文

注意使用词语和结构：有趣的经历、许多、新技能、取得……进步

二 语言点

“能”和“可以”的区别

Giống nhau

Biểu thị năng lực làm được việc nào đó.

1. 她能/可以说两种外语。
2. 他一天能/可以学会20个汉字。



Biểu thị điều kiện cho phép làm một việc nào đó.

3. 这里的东西很便宜，100块能/可以买到很多东西。
4. 他十岁了，能/可以一个人在家了。



Biểu thị lời đề nghị hoặc xin phép.

5. 你能/可以给我买这双鞋吗？
6. 上课时能/可以看手机吗？



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Khác nhau

Khi phủ định, mức độ biểu đạt không giống nhau:

不能 có thể dùng để biểu thị không có khả năng hoặc không được làm gì đó.

1 弟弟还小，不能做饭。

2 吃饭的时候不能玩手机。



不可以 chỉ dùng để biểu thị cấm làm gì đó.

1 图书馆里不可以吃东西。

2 博物馆里不可以照相。



（一）用括号里的词语完成句子

1 他学了一年中文，_____。（能）

2 上课时，_____。（可以）

3 办公室里_____。（不可以）

（二）改错句

1 上课的时候，可吃不可以吃东西？

2 考试的时候，我们可不可以聊天吗？

3 他今天去看病，不可以来上课。

语言运用

一 选词填空

A 许多　B 提高　C 配合　D 分享　E 紧张

1 比赛中我们团队☆得很好，所以取得第一名。

2 这是第一次上台表演，所以明英有点儿☆。

3 老师说，参加课外活动可以☆生活技能。

4 参加夏令营的同学一起☆学习中文的快乐。

5 老师给我们讲了☆汉字的文化意义。

二 听后做练习

1/5

（一）填空

1. 妹妹参加了☆。
2. 妹妹的☆配合得很好。
3. 老师们分享很多☆的故事。

（二）回答问题

1. 夏令营有哪些活动？
2. 妹妹最喜欢哪个活动？

三 读后做练习

我今年暑假参加了学校的夏令营。在那里，我认识了许多新朋友，学到了很多新技能。我们像一个大家庭一样，一边玩游戏，一边学习中文。老师们也参加了我们的活动，给我们介绍了很多汉字的文化意义，非常有趣！参加夏令营真的很有意思，因为在那儿我们不仅可以锻炼身体，而且还能提高我们的中文能力。

真的 zhēnde thực sự

1. 参加夏令营“我”认识了谁？

   A 新老师　　B 新同学　　C 新朋友

2. “我们”可以一边玩游戏，一边做什么？

   A 学习中文　　B 吃东西　　C 帮助朋友

3. 为什么说参加夏令营很有意思？

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

可以　　许多　　技能　　提高



互动交流

一 一起讨论

分组介绍学校组织的一次夏令营并讨论夏令营的好处。



二 完成任务

任务：设计一个夏令营的宣传海报

要求：

- 内容：介绍夏令营的时间、地点、活动、好处等
- 词语使用：能、可以





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第二课

逛超市

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được các hoạt động giao tiếp trong siêu thị
- Sử dụng đúng bổ ngữ xu hướng đơn

猜谜乐园

三口合一，猜一个字

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

开口表达

一 生词



1	商品	名	shāngpǐn	hàng hoá	越南的商品 商品很多
2	国内	名	guónèi	trong nước	国内商品 国内旅行
3	国外	名	guówài	nước ngoài	国外商品 在国外工作
4	食品	名	shípǐn	thực phẩm, đồ ăn uống	食品商店 绿色食品
5	区	名	qū	khu, khu vực	食品区 水果区
6	零食	名	língshí	đồ ăn vặt	买零食 吃零食
7	饮料	名	yǐnliào	đồ uống	喝饮料 饮料种类
8	绿豆糕	名	lǜdòugāo	bánh đậu xanh	越南的绿豆糕 吃绿豆糕
9	爱	动	ài	yêu, thích	爱妈妈 爱运动
10	绿茶	名	lǜchá	trà xanh	喝绿茶 中国绿茶
11	收银台	名	shōuyíntái	quầy thu ngân	超市的收银台 到收银台去
12	扫码	动	sǎomǎ	quét mã	到前台去扫码 在哪儿扫码
13	结账	动	jié zhàng	tính tiền, thanh toán	还没结账 扫码结账

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

2/2

宝玉：这家超市真大，我们进去逛逛吧！

张鹏：这里的商品很多。国内、国外的商品都有。

宝玉：食品区在哪儿？我想买点儿零食和饮料。

张鹏：食品区就在水果区旁边。我们到那边去看吧！

宝玉：你看，这里也卖越南咖啡和绿豆糕。

张鹏：越南的绿豆糕很香，我们都很爱吃。

宝玉：那我们买点绿豆糕吧！你觉得中国的哪种饮料好喝呢？

张鹏：绿茶。夏天喝绿茶非常舒服。

宝玉：行，那我们去收银台扫码结账吧！

张鹏：要买的都买好了，我们回去吧！



（一）判断正误

1. 他们去学校的食堂买饮料。
2. 他们买越南的绿豆糕和咖啡。
3. 他们到收银台去扫码结账。
4. 买好东西后，他们就回去。

（二）小组会话

话题：去超市买东西

三 语言点

简单趋向补语 (1)

Để biểu thị hướng di chuyển của hành động, sử dụng bổ ngữ xu hướng đặt sau động từ.

Biểu thị hành động theo hướng rời xa người nói, dùng cấu trúc:

Động từ + 去

① 我现在有点儿事要出去，下午教你剪纸。



② 外边很冷，你们进去吧！



Nếu tân ngữ là từ chỉ địa điểm thì tân ngữ đó đứng trước 去:

Động từ + tân ngữ + 去

③ 不早了，我们回学校去吧！



④ 我妈妈不在家，她到奶奶家去了。



(一) 组句

①	等你	上去	吧	你	他在楼上
②	到	去	了	哥哥	学校
③	吧	下雨了	进	我们	去

(二) 改错句

① 李老师回去家了。

② 房子里很凉快，我们进吧！

③ 快出吧，他在外面找你。

读懂世界

一 短文



现在买东西很方便

越南的连锁店最近发展得很快。我中午下课回来的时候，如果家里没有吃的东西了，就可以到离家不远的便利店或餐饮店去买些包子、面包等食品，很方便。周末，我和妈妈逛一个小时商场，就可以买到很多食品和日用品。网购在越南也很流行。你要买什么，不用出去，上网购物就行。快递员就给你送来你买的东西，非常方便。



（一）读一读

① 连锁店 (名) liánsuǒdiàn：
chuỗi cửa hàng
很多连锁店；到连锁店去

② 便利店 (名) biànlìdiàn：
cửa hàng tiện lợi
去便利店；便利店的东西

③ 餐饮 (名) cānyǐn：
ăn uống
餐饮连锁店；餐饮服务

④ 商场 (名) shāngchǎng：
trung tâm thương mại
去商场；商场很多

⑤ 日用品 (名) rìyòngpǐn：
hàng tiêu dùng
买日用品；日用品商店

⑥ 网购 (动) wǎnggòu：
mua hàng trực tuyến
喜欢网购；网购习惯

⑦ 购物 (动) gòuwù：
mua sắm
购物车；购物季节

⑧ 快递员 (名) kuàidìyuán：
nhân viên giao hàng
那位快递员；快递员送货

（二）回答问题

① 便利店离“我”家远不远？
② 便利店卖不卖食品？
③ 网购有什么好处？
④ 你觉得现在买东西方便吗？为什么？

（三）复述短文

注意使用词语：连锁店、日用品、网购、送来

二 语言点

简单趋向补语 (2)

Biểu thị hành động theo hướng lại gần người nói dùng cấu trúc:

Động từ + 来



1. 外边很冷，你们进来吧!
2. 小狗看见我回家，就跑来跟我玩儿。

Nếu tân ngữ là từ chỉ địa điểm thì tân ngữ đó đứng trước 来:

Động từ + tân ngữ + 来



3. 我正在图书馆，你到这儿来吧，我们一起做作业。
4. 到我家来吧，我给你做越南菜。

Nếu tân ngữ không phải từ chỉ địa điểm thì tân ngữ có thể ở trước hoặc sau bổ ngữ xu hướng:

Động từ + 来/去 + tân ngữ

Hoặc: Động từ + tân ngữ + 来/去





5. 中国朋友给我们送来很多小吃。
6. 中午会下雨，你最好带雨伞去吧!

(一) 用括号里的词语完成句子

1. 我们昨天早上六点半出去，_____。（回来）
2. 妈妈早上去商店，_____。（买来）
3. _____，请阿花教我剪纸。（带……去）

（二）选择恰当的位置

1. 他昨天(A)从家里(B)带(C)了很多好吃的零食。（来）
2. 爷爷生病(A)了，我和哥哥周末(B)到医院(C)看他。（去）
3. 你(A)吧，我(B)在家(C)等你。（过来）

语言运用

一 选词填空

A 收银台　B 扫码　C 便利店　D 日用品　E 网购

1. 现在很多人喜欢☆，因为不用出门也可以买到很多东西。
2. 在这个商店买东西可以☆结账。
3. 我家附近有几个☆，买东西很方便。
4. 我们周末要到附近的超市去买一些☆。
5. 我们买完东西就到☆去扫码。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 听后做练习

2/5

（一）填空

1. 宝玉今天到☆。
2. 幸福是☆连锁店。
3. 宝玉看到☆。

（二）回答问题

1. 幸福连锁店有没有国外商品？
2. 在幸福连锁店买东西可以怎么结账？

三 读后做练习

越南有很多有名的商场和超市。在这些商场和超市里，你只要逛十几分钟就可以买到鱼、肉、伞、衣服等很多食品和日用品。餐饮连锁店也不少，最多的是咖啡店和河粉店。人们到那些地方不仅可以喝咖啡、吃河粉，还可以聊天，互相交流。在越南，网购、电话购物也很流行。中午时间段，如果你想安静休息，不想出门吃饭，打一个电话，店员就会给你送来又热又好吃的饭菜，方便极了。

鱼	（名）	yú	cá
肉	（名）	ròu	thịt
河粉	（名）	héfěn	phở
安静	（形）	ānjìng	yên tĩnh

1. 越南有很多有名的商场和超市，对吗？

A 对　　B 不对　　C 不知道

2. 餐饮连锁店卖什么东西？

A 衣服　　B 日用品　　C 饮料和食品

3. 为什么现在很多人喜欢网购？

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

连锁店　　收银台　　方便　　到……去



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

互动交流

一 一起活动

我们一次去超市买东西。



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

二 完成任务

任务：调查连锁店的好处

要求：

- 内容：介绍连锁店的好处
- 词语使用：简单趋向补语

第三课

我家的宠物

MỤC TIÊU

- Miêu tả được hoạt động của thú cưng
- Sử dụng đúng bổ ngữ xu hướng kép

猜谜乐园

猜一个词：猫狗鸟兔，家中养它







KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

开口表达

一 生词

1	迎接	动	yíngjiē	đón, chào đón	迎接我 跑出来迎接
2	宠物	名	chǒngwù	thú cưng	养宠物 宠物用品
3	动作	名	dòngzuò	động tác	动作很快 他的动作
4	好	副	hǎo	rất	好快 好开心
5	调皮	形	tiáopí	nghịch ngợm	很调皮 调皮的小朋友
6	跳	动	tiào	nhảy	跳出来 跳上去
7	躺	动	tǎng	nằm	躺在床上 躺在沙发上
8	被子	名	bèizi	chăn	我的被子 躺进被子里
9	爬	动	pá	leo, trèo	爬山 爬树

二 会话

宝玉：这只猫真可爱！它叫什么名字？

张鹏：它叫花花。看到我回家，它都跑出来迎接我。

宝玉：它的动作好快啊，是不是很调皮？

张鹏：是。你看，它从门口走进来，又从窗户爬出去了。

宝玉：你叫它的名字，它会过来吗？

张鹏：会过来啊，它很喜欢跟我一起玩儿。

宝玉：听说猫冬天爱睡懒觉，不爱出门。

张鹏：是的。冬天它就很喜欢跳上沙发，躺进被子里睡觉。

宝玉：啊！你的猫又爬到树上去了。它能爬下来吗？

张鹏：能啊。猫是很会爬树的。



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

（一）判断正误

① 看到张鹏回家，花花都跑出来迎接他。

② 花花从门口走出来，又从窗户爬进去。

③ 猫冬天喜欢到外边去睡觉。

④ 花花爬到树上去，还没有爬下来。

（二）小组会话

话题：我们家的宠物很可爱

三 语言点

复合趋向补语 (1)

Để biểu đạt hướng di chuyển cụ thể của hành động, dùng bổ ngữ xu hướng kép.

Động từ + 进/出/上/下/过/回 + 来/去

Khi hành động theo hướng tiến gần người nói thì dùng 来.





① 下课的时候，同学们都高高兴兴地从教室里走出来。

② 这座山很高，我们一个小时才爬上来。

Khi hành động theo hướng rời xa người nói thì dùng 去.



③ 小猫从楼上跑下去迎接妹妹。



④ 看见妈妈买菜回来，女儿就走过去帮妈妈拿东西。

(一) 选择正确的复合趋向补语填空

① 这些水果很好吃，你带_____吃吧。 (回来/回去)

② 我在医院门口看到一辆汽车从医院里开_____。 (进去/出来)

③ 我很想爬_____，可是山太高了。 (上来/上去)

(二) 选择恰当的位置

① 他(A)从楼上(B)跑(C)接电话。 (下来)

② 这本书是他(A)昨天从图书馆(B)出来(C)的。 (借)

③ 那么高的树，小猫都能(A)爬(B)玩(C)，真了不起！ (上去)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

读懂世界

一 短文

小白是我的好朋友

我家的小狗叫小白。我每天下课回家，它都是第一个跑出门来，还摇摇尾巴迎接我。小白很喜欢户外活动。看到我拿出来一个小皮球，它很高兴，想让我带它出去玩。小白非常温顺、友善。家人回来、客人到我家，它都非常开心。晚上它喜欢在我的床边睡觉，让我觉得非常温暖和安心。它是我的宠物，也是我的好朋友。

（一）读一读

1. 每天 měi tiān：hằng ngày
   每天晚饭后；每天上课
2. 摇（动）yáo：vẫy, ngoáy
   摇摇头；摇了摇
3. 尾巴（名）wěiba：đuôi
   小小的尾巴；摇摇尾巴
4. 户外（名）hùwài：ngoài trời
   户外运动；到户外呼吸
5. 拿（动）ná：cầm, nắm
   拿出小皮球；拿东西
6. 皮球（名）píqiú：quả bóng da
   圆圆的皮球；小皮球
7. 温顺（形）wēnshùn：hiền, ngoan
   温顺的狗；很温顺
8. 友善（形）yǒushàn：thân thiện
   友善的人；友善的交流
9. 温暖（形）wēnnuǎn：ấm áp
   很温暖；温暖的家
10. 安心（形）ānxīn：yên tâm
    安心学习；让他安心

（二）回答问题

1. 看到“我”回家时，小白做什么？
2. 看到“我”拿出来一个小皮球时，小白怎么样？为什么？
3. 小白的性格怎么样？
4. 为什么说小白是“我”的宠物，也是“我”的朋友？

（三）复述短文

注意使用词语：每天、户外活动、拿出来、温暖

二 语言点

复合趋向补语 (2)

Nếu tân ngữ là từ chỉ địa điểm thì tân ngữ đó thường đứng ngay trước 来/去.

Động từ + 进/出/上/下/过/回 + tân ngữ + 来/去



① 上课时间到了，老师从外边走进教室来。



② 小猫从窗户跳进屋子里去。

Nếu tân ngữ không phải từ chỉ địa điểm, thì tân ngữ đó có thể đứng trước hoặc sau 来/去.

Động từ + 进/出/上/下/过/回 + 来/去 + tân ngữ

Hoặc Động từ + 进/出/上/下/过/回 + tân ngữ + 来/去



③ 他看见同学饿了，就从包里拿出来很多零食。



④ 爸爸从楼上带下一本书来给我看。

(一) 组句

① 走回 | 宝玉 | 去 | 家 | 了

② 走进厨房 | 妈妈 | 水果 | 拿出来 | 一些

③ 爬上 | 玩玩具 | 沙发 | 去 | 小猫

（二）用括号里的词语完成句子

1. _____就看见很多人在排队买电影票。（走进……来）
2. 妈妈早上到超市去，_____。（买回来）
3. _____叫我跟他出去吃饭。（跑上……来）

语言运用

一 选词填空

A 上来　B 上去　C 走出……来　D 扔进……去　E 拿下来

1. 大家都在楼上了，你☆吧，我在下边等其他人。
2. 老师从书架上☆一本书给我。
3. 雨停了，空气很好，很多人都☆屋子☆散步，锻炼身体。
4. 我在车上了。车上还有很多空位，你们都☆吧！
5. 那些坏了的水果，我已经☆垃圾箱里☆了。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 听后做练习

3/5

（一）填空

1. 早上小猫从窗户☆。
2. 哦，你看小猫爬☆。
3. 小猫会从妹妹手里抓来☆，真了不起。

（二）回答问题

1. 小猫早上做什么？
2. 妹妹想跟小猫玩什么？

三 读后做练习

我家养了一只聪明又可爱的小狗，名叫豆豆。今天是星期天，我不用上课，所以睡到了十点才起床。看到我从房间里走出来，豆豆就摇摇尾巴跑过来，意思是要我跟它玩。我拿出一个红色的小球，扔出去，豆豆就跑去捡球，又带回来给我。这样玩了几次，豆豆很开心。玩累了，它跑到门口的水盆去喝了几口水，又走到我身边来休息。豆豆温顺友善，是我们的好朋友。

(1) “我”今天为什么十点才起床？

A 因为“我”累了。

B 因为“我”家养了一只小狗。

C 因为今天是星期天，“我”不用上课。

(2) “我”和豆豆怎么玩小球？

A “我”扔出去

B 豆豆捡回来

C “我”扔出去，豆豆又捡回来

(3) 玩累了，豆豆做什么？

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

上……来　　下去　　友善　　宠物



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

互动交流

一 一起活动

说一说你家里宠物的活动。

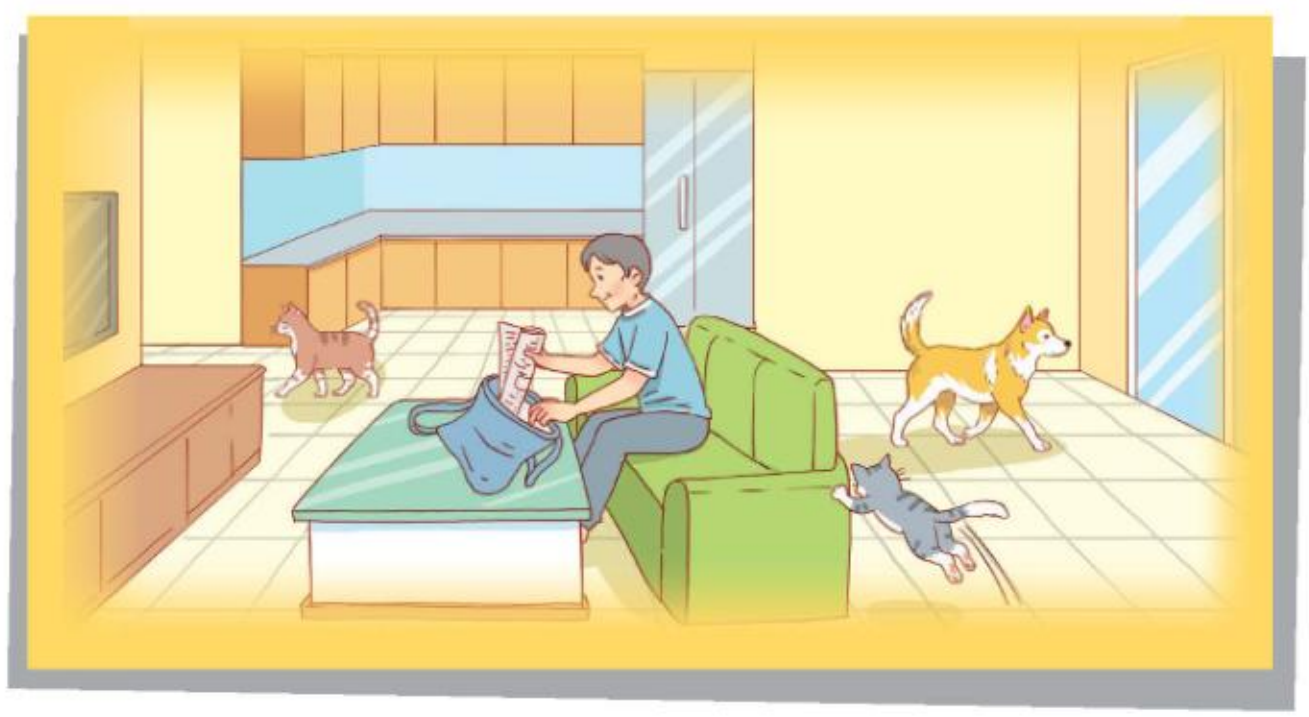


二 完成任务

任务：写宠物观察日记

要求：

- 内容：描写宠物的性格与动作行为
- 词语使用：复合趋向补语



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第四课 复习一

语言点总结

1	Động từ năng nguyện 可以	Biểu thị khả năng	• 我十分钟可以做完这个练习。 • 我十分钟不能做完这个练习。
		Biểu thị đề nghị, xin phép	• 你可以教我剪纸吗？/我不能教你剪纸。 • 我可以出去吗？/你不能出去。
		Câu hỏi chính phản	• 我可不可以坐这里？ • 你可不可以再说一遍？
2	So sánh 能 và 可以	Đều biểu thị khả năng, năng lực	• 她能/可以说两种外语。 • 他十岁了，能/可以一个人在家了。
		Đều biểu thị kiến nghị, xin phép	• 你能/可以给我买这双鞋吗？ • 练习写字的时候能/可以看手机吗？
		Mức độ phủ định khác nhau	• 图书馆里不能吃东西。(Không được phép) • 图书馆里不可以吃东西。(Cấm)
3	Bổ ngữ xu hướng đơn	Tân ngữ địa điểm	• 外边很冷，进教室来/去吧！ • 王老师回学校来/去了。
		Tân ngữ thường	• 家明带了一个蛋糕来/去祝贺宝玉的生日。 • 家明带来/去了一个蛋糕祝贺宝玉的生日。
4	Bổ ngữ xu hướng kép	Tân ngữ địa điểm	• 孙子跑出房间来/去迎接爷爷奶奶。 • 小猫跳上沙发来/去，坐在妹妹旁边。
		Tân ngữ thường	• 哥哥拿出一本书来/去送他的好朋友。 • 哥哥拿出来/去一本书送他的好朋友。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

综合练习

一 选词填空

A 紧张　B 不仅　C 配合　D 提高　E 可以　G 回去

1. 你做完作业☆出去玩。
2. 这次夏令营，中国学生和越南学生☆得很好，大家都很高兴。
3. 我们不仅☆了中文能力，而且还学会了很多生活的技能。
4. 时间不早了，我应该☆了。
5. 我第一次唱中国歌，所以有点儿☆，唱得不太好。
6. 他☆会说中文，而且还说得很好。

二 选择恰当的位置

1. (A)大城市里，(B)人喜欢网购(C)。（许多）
2. 今年(A)的夏令营(B)有很多(C)的活动。（有趣）
3. 我们(A)到超市(B)买一些日用品，准备参加夏令营(C)。（去）
4. 小猫(A)很喜欢跑上(B)楼(C)，跟我一起玩儿。（来）
5. 他虽然很(A)，但(B)聪明可爱，大家都很喜欢他(C)。（调皮）
6. 我们班的同学(A)一起(B)学习、一起(C)，像一个温暖的家庭。（进步）

三 组句

1. 很有趣　的　经历　是一次　这次夏令营
2. 分享了　我们　困难和快乐　学习中文　的
3. 学习文化知识　我们　而且还要　不仅要　提高生活技能
4. 去　学校　骑自行车　我和哥哥　到
5. 去超市　妹妹　可以一个人　买东西　了
6. 因为　很多　又不贵　那里的商品　我喜欢去连锁店

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

四 看图写话



上……去



不能



不可以



到……去



送来



买回来

五 听后判断正误

F1

(1) 参加夏令营我们可以练习中文口语。

(2) 我们不仅努力学习，还要锻炼身体。

(3) 中国老师跟我们分享了很多中国有趣的历史故事。

(4) 说话人在车上。

(5) 说话人在楼上。

(6) 说话人在家里。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

六 读后做练习

今年暑假，我们参加了北京夏令营。这次经历非常有趣。我们和中国朋友一起玩游戏，分享了许多文化故事。中国朋友还带我们去超市买东西。中国的超市、连锁店和便利店很多，商品多种多样。我们还去了一位中国朋友家玩。那位朋友家有一只可爱的小猫，看到我们时，它从窗户跳出来，又从门口跑进去，很调皮。我们给它带来了玩具，它非常开心。参加这次夏令营我们不仅可以练习汉语口语，还能学到许多新技能。

多种多样　duōzhǒng duōyàng　đủ loại

① “我们”觉得这次夏令营的经历怎么样?

A 很忙　　B 很有意思　　C 很累

② 文中没有提到下面哪些活动?

A 学画画儿　　B 到中国朋友家　　C 去超市

③ “我们”给小猫带来了什么?

A 水　　B 饼干　　C 玩具

④ 参加夏令营有什么好处?

七 写作

以“参加夏令营的经历很有意思”为题写100字左右的短文。用上“可以、能”，趋向补语。

八 我们一起做

情景：准备夏令营，要去超市买点东西

形式：小组合作

要求：

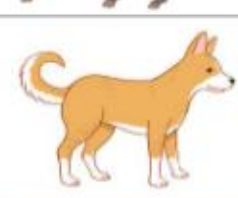
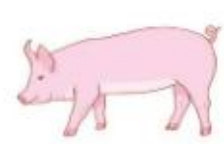
- 内容：讨论夏令营应该准备些什么用品并描写购买用品的过程
- 词语使用：“能、可以”；趋向补语



语言文化点

中国十二个生肖

中国有十二个生肖，那就是：鼠、牛、虎、兔、龙、蛇、马、羊、猴、鸡、狗、猪。越南的生肖有哪些呢？跟中国的生肖有什么不同？你知道你和家人属什么生肖吗?

shǔ 鼠 	niú 牛 	hǔ 虎 	tù 兔 
lóng 龙 	shé 蛇 	mǎ 马 	yáng 羊 
hóu 猴 	jī 鸡 	gǒu 狗 	zhū 猪 

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第二单元

我们的文化遗产



第 五 课

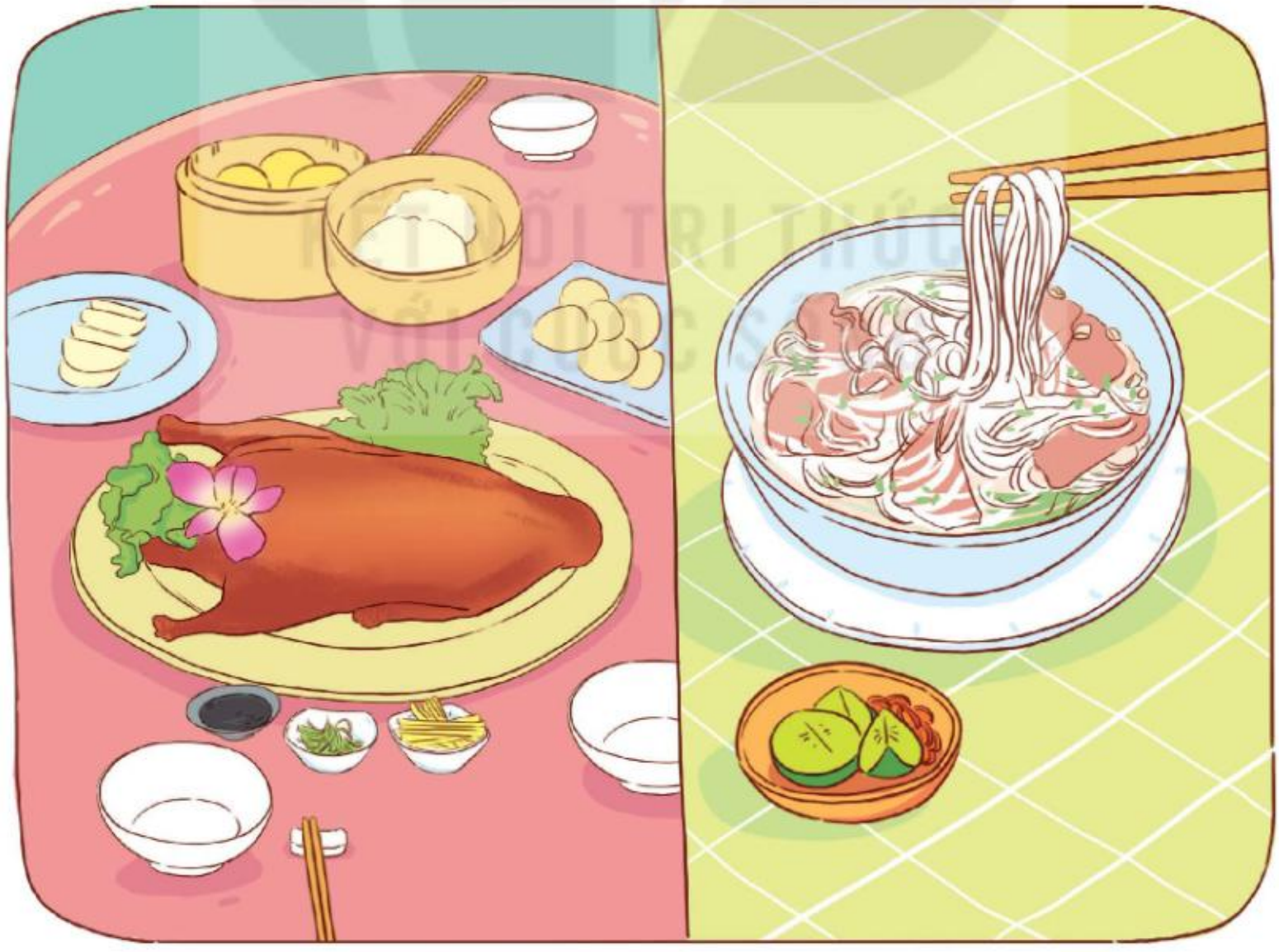
我想吃中国菜

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được các món ăn đặc sản quê hương
- Phân biệt được cách dùng 或者 và 还是; sử dụng đúng câu có động từ/cụm động từ làm định ngữ

猜谜乐园

猜一猜下面两张图片中的美食是
哪个国家的



开口表达

一 生词

5/1

1	特产	名	tèchǎn	đặc sản	越南特产 当地特产
2	春卷	名	chūnjuǎn	nem rán, chả giò	喜欢吃春卷 吃很多春卷
3	美食	名	měishí	món ngon	很多美食 尝尝越南美食
4	烤鸭	名	kǎoyā	vịt quay	一只烤鸭 吃烤鸭
5	火锅	名	huǒguō	lẩu	一个火锅 吃火锅
6	或者	连	huòzhě	hoặc, hoặc là	学中文或者学英文 吃火锅或者河粉

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

专名

四川	Sìchuān	(tỉnh) Tứ Xuyên

二 会话

5/2

张鹏：明英，你们越南有什么特产呢？可以介绍一下吗？

明英：越南有很多有名的特产，越南春卷、越南河粉都有独特的味道。

张鹏：中国也有很多美食，北京烤鸭和四川火锅都很好吃。

明英：我知道，这些菜都很有名。

张鹏：我们约个时间去吃中国菜吧，你可以尝尝你喜欢的菜。

明英：好啊！我很想了解中国的美食。

张鹏：学校附近就有一家中国饭馆，我们晚上一起去吧！

明英：我们也叫上其他同学一起去，这样可以吃很多不一样的菜。

张鹏：你说得对，如果我们两个人去，菜太多就吃不完。

明英：太好了！我打算吃北京烤鸭或者四川火锅。



（一）判断正误

1. 明英说越南只有春卷和河粉两个特产。
2. 四川火锅和北京烤鸭都是有名的中国菜。
3. 明英想吃越南菜。
4. 今天晚上他们打算去中国饭馆吃饭。

（二）小组会话

话题：我们一起去饭馆吃饭

三 语言点

连词“或者”

Để diễn tả sự lựa chọn trong câu trần thuật, dùng liên từ 或者.

① 我喝咖啡或者茶都可以。



② 我喜欢春天或者夏天去旅游。



“还是”和“或者”的区别

	还是	或者
	Cùng dùng để diễn tả sự lựa chọn	
Dùng trong câu hỏi	① 你明天去看电影还是去游泳? ② 你要吃面包还是吃面条?	Không dùng cho loại câu này
Dùng trong câu trần thuật	Không dùng cho loại câu này	③ 明天去看电影或者去游泳都可以。 ④ 你可以喝水，或者喝果汁。
Dùng trong câu trần thuật mang ý lựa chọn chưa xác định	⑤ 新来的老师是男的还是女的，我不知道。 ⑥ 小月的生日是5号还是15号，我也不太清楚。	Không dùng cho loại câu này

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）组句

① 或者　在家里　去图书馆看书　你可以　休息

② 果汁　你可以　牛奶　喝　或者

③ 他　四川火锅　还是　上海小笼包　喜欢吃

（二）用“或者/还是”改写句子

① 我今天晚上可以在家看电视，也可以去散步。

② 我们明天去爬山，去博物馆都可以。

③ 你坐地铁，坐公共汽车都可以。

读懂世界

一 短文

5/3

越南咖啡

咖啡是越南有名的特产。早上在越南的大城市里，很多人都有喝咖啡的习惯。他们喜欢在咖啡店里一边喝咖啡，一边看报纸，或者和朋友聊天儿。越南咖啡品种很多，味道很香、很浓，价格不高，质量很好，所以成为越南重要的出口产品。你们国家的人喜欢喝咖啡还是喜欢喝别的饮料？

5/4

（一）读一读

① 习惯 (名/动) xíguàn: thói quen
好习惯；习惯早睡早起

② 报纸 (名) bàozhǐ: báo
看报纸；卖报纸

③ 品种 (名) pǐnzhǒng: giống, chủng loại
新品种；品种不一样

④ 浓 (形) nóng: nồng, đậm đà
味道很浓；太浓了

⑤ 质量 (名) zhìliàng: chất lượng
咖啡的质量；质量不太好

⑥ 出口 (动) chūkǒu: xuất khẩu
出口价格；出口咖啡

⑦ 产品 (名) chǎnpǐn: sản phẩm, hàng, hàng hoá
有名的产品；产品质量

（二）回答问题

1. 早上大家喜欢做什么？
2. 越南咖啡怎么样？
3. 为什么越南咖啡成为重要的出口产品？
4. 你家乡的特产是什么？

（三）复述短文

注意使用词语和结构：有名的特产、习惯、一边……一边……、出口产品

二 语言点

动词/动词词语作定语

Động từ hoặc cụm động từ làm định ngữ thường mang trợ từ kết cấu 的, dùng để giải thích hành động, trạng thái hoặc công dụng liên quan đến danh từ trung tâm.

1. 今天吃的菜是越南春卷。
2. 我们要找一个会做饭的人来帮忙。
3. 墙上挂着的画很好看。
4. 正在看画的人是我的同学。
5. 这是写书法的毛笔。
6. 那是用来画中国画的纸。





（一）选择正确答案

1. 这是上午_____蛋糕，你要尝尝吗？

   A 做　　B 做了　　C 做的

2. 昨天_____的那本书非常有意思。

   A 买着　　B 买　　C 着

3. 他收到了从美国_____信。

   A 寄来　　B 寄来的　　C 寄来了

（二）写成一个句子

1. 那个学生正在操场上跑步。那个学生是三年级的。
2. 那位老师正在讲课。那位老师是我们的班主任。
3. 那个人坐在教室里。那个人是我的朋友。

语言运用

一 选词填空

A 还是　B 特产　C 咖啡　D 或者　E 美食

1. 我爸爸喜欢一边喝☆一边看电视。
2. 你决定明天去爬山☆去看电影？
3. 去北京旅游的时候，我很喜欢吃那里的☆。
4. 你们国家的首都河内有什么☆？
5. 今天晚上吃河粉☆米饭都可以。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 听后做练习

5/5

（一）填空

1. 很多越南人有喝咖啡的☆。
2. 玉欣想给爸爸买☆。
3. 中国的茶很☆。

（二）回答问题

1. 越南咖啡的价格怎么样？
2. 国安回国的时候，玉欣会送给他什么？

三 读后做练习

越南有许多有名的特产。我们的咖啡味道很香、很浓。在越南，喜欢喝咖啡的人很多。越南的河粉和春卷也非常有名。这些美食不但味道独特、颜色好看，而且有越南的文化特色，所以吸引了很多外国人。

特色 （形） tèsè đặc sắc, nổi bật

(1) 以下哪个不是越南的特产？

A 烤鸭　　B 咖啡　　C 河粉

(2) 以下的句子哪个是正确的？

A 越南人不喜欢喝咖啡。

B 越南的河粉和春卷非常有名。

C 越南的河粉和春卷味道很浓。

(3) 越南的美食为什么吸引了很多外国人？

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

美食　　质量　　或者　　喜爱



互动交流

一 一起讨论

你的家乡在哪儿？有什么特产？你喜欢哪种？

二 完成任务

任务：介绍越南、中国或者某个国家的一种特产

要求：

- 内容：介绍特产的特色
- 词语使用：或者，还是



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第六课

我们都喜欢看电影

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được một bộ phim Việt Nam hoặc Trung Quốc mà em yêu thích
- Sử dụng đúng phó từ 好像; lượng từ 段

猜谜乐园

猜一猜下面是哪个国家的电影





开口表达

一 生词

6/1

1	好像	副	hǎoxiàng	dường như, hình như	好像下雨了 好像卖完了
2	资料	名	zīliào	tài liệu	找资料 新资料
3	部	量	bù	bộ	一部电影 一部动画片
4	情感	名	qínggǎn	tình cảm, cảm xúc	他的情感 美好的情感
5	反映	动	fǎnyìng	phản ánh	反映生活 反映社会
6	精彩	形	jīngcǎi	đặc sắc	精彩的节目 非常精彩
7	连续剧	名	liánxùjù	phim truyền hình	电视连续剧 一部连续剧

专名

1	唐山大地震	Tángshān dà dìzhèn	(phim) Đường Sơn đại địa chấn
2	西游记	Xīyóu jì	(phim) Tây du kí

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

6/2

张鹏：宝玉！你这个星期好像很忙？

宝玉：是啊，老师交给我们一个作业，主题是介绍中国电影，我正在找资料呢。

张鹏：真有意思，要不要我帮你？

宝玉：好啊！你能不能给我介绍一部有名的中国电影？

张鹏：我觉得《唐山大地震》很不错，它反映了中国人的生活和情感。

宝玉：我听说这部电影很精彩，也很感动。

张鹏：是的。我很喜欢这部电影。

宝玉：我觉得看中国电影可以了解中国文化和历史。

张鹏：对，对！你知道《西游记》这部电视连续剧吗？

宝玉：知道啊，小时候我就看了，非常有趣。



（一）判断正误

1. 这星期张鹏好像很忙。
2. 老师交给“我们”三个作业。
3. 张鹏给宝玉介绍一部好看的中国电影。
4. 《唐山大地震》这部电影反映了中国人的生活。

（二）小组会话

话题：给朋友介绍一部电影

三 语言点

副词“好像”

Để biểu đạt sự phán đoán không chắc chắn hoặc một ấn tượng không rõ ràng, sử dụng phó từ 好像, có nghĩa "dường như" hay "hình như".



1. 他好像忘了带书。
2. 小李的妹妹好像长高了。



3. 这部电影好像很有意思，我想去看看。
4. 那位同学好像姓王。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

(一)组句

1	没有	她	听到	好像	你的话
2	好像	他	不太	今天	高兴
3	有人	外边	找	你	好像

(二)用“好像”改写句子

1. 小明觉得外边正在下雨。
2. 我记得在哪儿见过他，现在不记得了。
3. 我想这小孩是明英的妹妹，但是不知道对不对。

读懂世界

一 短文

6/3

中国和越南的电影

看中国和越南的传统电影，我们可以了解两个国家的历史和人们的生活。中国有很多有名的电影和连续剧。你们都知道《西游记》这部连续剧吧。在这部连续剧里，“女儿国”这一段非常精彩。越南电影的内容也非常丰富。我最喜欢的电影是《蝼蛄历险记》。这是一部动画片，讲的是一只勇敢的小蝼蛄和朋友们的经历。电影里有几段非常有意义，反映了小蝼蛄和朋友们的团结精神。

（一）读一读

6/4

1. 段 (量) duàn: khoảng, đoạn
   这段时间；那段路
2. 内容 (名) nèiróng: nội dung
   视频内容；学习内容
3. 丰富 (形) fēngfù: phong phú, dồi dào
   丰富的内容；非常丰富
4. 勇敢 (形) yǒnggǎn: dũng cảm, gan dạ
   很勇敢；勇敢的人
5. 团结 (形) tuánjié: đoàn kết
   非常团结；团结的社会
6. 精神 (名) jīngshén: tinh thần, nghị lực
   勇敢的精神；团结精神

专名

蝼蛄历险记	Lóugū lìxiǎn jì	Dế Mèn phiêu lưu kí
女儿国	Nǚ'ér Guó	Nữ nhi quốc

（二）回答问题

1. 中国和越南的传统电影有什么特点？
2. 在《西游记》这部连续剧里，哪一段非常精彩？
3. “我”最喜欢看哪部越南电影？
4. 《蝼蛄历险记》这部动画片讲的是什么？

（三）复述短文

注意使用词语：传统电影、了解、丰富、团结精神

二 语言点

量词“段”

Lượng từ 段 dùng để chỉ một phần hay một đoạn trong tổng thể. Thường dùng cho: thời gian, lời nói, đoạn văn, quãng đường, âm nhạc, phim, tình cảm...

1. 我特别喜欢这段音乐。
2. 这段视频很有意思。
3. 这段话不太对。
4. 我们走了一段很长的路。

(一) 用“段”完成句子

1. _____有趣的故事。
2. _____很好的音乐。
3. _____我爸爸工作很忙。

(二) 改错句

1. 书里面写的这个话很有意思。
2. 我在这里住了一个时间，真的很喜欢这个地方。
3. 他给我讲了一条有意思的故事。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

语言运用

一 选词填空

A 勇敢　B 段　C 反映　D《西游记》　E 好像

1. 中国电影☆了丰富的历史文化和情感生活。
2. 我很喜欢看☆。
3. 你☆不太喜欢看这部连续剧。
4. 动画片里的小朋友们都很☆。
5. 我昨天看了这☆视频，很不错。

二 听后做练习

6/5

（一）填空

1. 这个周末你☆做什么？
2. 《唐山大地震》听说很☆，我们去看吧。
3. 好的，☆星期六我忙了，星期天可以吗？

（二）回答问题

1. 周末他们打算做什么？
2. 家明几个月没去看电影了？

三 读后做练习

明英是我的好朋友。她很喜欢看电影。中国电影和美国电影她都喜欢看，但是她最爱看的还是中国电影。如果有时间，我就跟她一起去看。看电影不但能帮助我们了解中国文化和历史，而且还能帮助我们学好中文。电影还反映人们的生活。从电影里，我们能学到很多新的知识。看完电影后，我们会聊聊电影中最好看的一段，用中文说出我们的看法。这样练习，我们的口语会进步很快。

1. 明英最喜欢看哪个国家的电影？
   - A 美国电影
   - B 越南电影
   - C 中国电影
2. 看电影有什么好处？
   - A 帮助我们了解中国文化和历史
   - B 帮助我们学好中文
   - C A 和 B
3. 明英为什么喜欢看中国电影？她从电影中学到了什么？

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

精彩　　反映　　丰富　　好像



互动交流

一 一起讨论

你喜欢看电影还是玩电子游戏？为什么？

二 完成任务

任务：介绍一部你喜欢的电影

要求：

- 内容：介绍你喜欢的电影
- 词语使用：段、好像、精彩

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第七课

我想尝尝越南春卷

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được một số món ăn tiêu biểu của Việt Nam và Trung Quốc
- Sử dụng đúng trợ từ động thái 着

猜谜乐园

猜一猜下面图片中的人正在哪儿吃饭呢



开口表达

一 生词

7/1

1	餐厅	名	cāntīng	nhà hàng, phòng ăn, nhà ăn	一家餐厅 在餐厅吃饭
2	怎样	代	zěnyàng	thế nào, ra sao	怎样做 那本书怎样
3	清淡	形	qīngdàn	thanh đạm, nhạt	很清淡 清淡的菜
4	菜单	名	càidān	thực đơn	看菜单 拿一下菜单
5	小吃	名	xiǎochī	đồ ăn vặt	吃小吃 买点儿小吃
6	营业	动	yíngyè	kinh doanh, mở cửa	营业时间 正在营业
7	着	助	zhe	đang	门开着 坐着看书
8	牌子	名	páizi	bảng, biển, bảng hiệu	一个牌子 挂的牌子
9	点	动	diǎn	gọi, kêu (món ăn)	点菜 点一碗面条

二 会话

7/2

宝玉：我想吃越南菜，附近有越南餐厅吗？

家明：前边就有一家很有名的越南餐厅。

宝玉：真的吗？那家餐厅的菜怎样？

家明：很好吃，但是有点儿清淡。我喜欢那里的小吃。

宝玉：我很想尝尝越南春卷。现在有点儿晚，不知道餐厅还在营业吗？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

家明：放心吧，他们中午不休息，我昨天也在那儿吃饭。

（在餐厅门口，门上挂着一个小牌子，上面写着“营业中”。）

家明：你看，我没说错吧，餐厅还开着呢。

宝玉：太饿了，我们快进去点菜吧，我要点河粉和春卷。

家明：好，那我来点，你就坐着等吧！

宝玉：谢谢你。



（一）判断正误

1. 宝玉在找越南餐厅。
2. 那家餐厅的菜很好吃，但是有点儿清淡。
3. 这家餐厅现在关门了。
4. 家明想点河粉和春卷。

（二）小组会话

话题：给朋友介绍一家越南餐厅

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

三 语言点

动态助词“着 zhe”（1）

Để diễn tả hành động hoặc trạng thái đang tồn tại, tiếp diễn, dùng cấu trúc "Động từ + 着".

① 空调开着。



② 墙上挂着一幅画。



③ 弟弟在房间里看着电视。



④ 她穿着蓝色的衣服。



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

（一）组句

①	作业	着	写	弟弟	在
②	客厅里	爸爸	看着	在	电视
③	你	在	我	等着	地铁站

（二）用“动词+着”完成句子

① 门_____，我们进去吧。

② 外面正在_____雨，我们晚点回家吧！

③ 小狗_____尾巴，跑来跑去，好像很高兴。

读懂世界

一 短文

7/3

中国餐厅

我学校附近有一家中国餐厅。这家餐厅一周七天都开着，很方便。餐厅的环境很好，布置得很好看，墙上还挂着很多中国风景的照片。这家餐厅的菜很丰富，比如四川火锅、北京烤鸭、上海小笼包等，味道都不错。这里的服务员都笑着服务客人，非常热情。所以顾客都喜欢来这里吃饭。这家餐厅还有很多中国名茶，如龙井茶、普洱茶和铁观音等。你们来这儿，可以吃上好吃的中国菜，也可以喝上好喝的中国茶。

（一）读一读

7/4

1. 布置 (动) bùzhì: sắp xếp, trang trí
   布置房间; 布置办公室
2. 比如 (动) bǐrú: như, ví dụ như
   比如面包、包子、饺子等;
   比如唱歌、跳舞
3. 服务员 (名) fúwùyuán: nhân viên phục vụ
   这里的服务员; 服务员很热情
4. 热情 (形) rèqíng: nhiệt tình
   热情服务; 很热情
5. 顾客 (名) gùkè: khách hàng, khách
   许多顾客; 欢迎顾客

专名

上海小笼包	Shànghǎi xiǎolóngbāo	bánh bao hấp Thượng Hải
龙井茶	Lóngjǐng chá	trà Long Tỉnh
普洱茶	Pǔ'ěr chá	trà Phổ Nhĩ
铁观音	Tiěguānyīn	trà Thiết Quan Âm

（二）回答问题

1. 这家中国餐厅的环境怎么样?
2. 这家中国餐厅有哪些菜?
3. 这家中国餐厅的服务员怎么样?
4. 顾客为什么喜欢来这家中国餐厅吃饭?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（三）复述短文

注意使用词语：一周七天都开着、环境很好、非常热情、顾客

二 语言点

动态助词“着 zhe”（2）

Để diễn tả hai hành động diễn ra đồng thời, trong đó, hành động thứ nhất là phương thức hoặc trạng thái của hành động thứ hai, sử dụng cấu trúc "Động từ 1 + 着 + động từ 2".

① 他笑着跟朋友聊天。



② 她坐着写作业。



③ 服务员笑着服务顾客。



④ 爸爸喜欢喝着茶看电视。



（一）用括号里的词语完成句子

① 服务员笑着_____。（欢迎）

② 他听着_____。（做）

③ 他们拿着地图_____。（找）

（二）用“着”改写句子

① 爸爸在客厅里一边喝茶，一边看书。

② 他一边听音乐，一边走路。

③ 老师站在教室里，给我们上课。

语言运用

一 选词填空

A 顾客　B 布置　C 餐厅　D 春卷　E 着

1. 这家餐厅☆得很漂亮。
2. 我爸爸很喜欢吃☆。
3. 他笑☆跟我说话。
4. 这家商店很有名，所以来这里的☆很多。
5. 请问，附近有没有中国☆?

二 听后做练习

7/5

（一）填空

1. 我☆学校食堂吃着饭呢。
2. 在市中心，离宿舍不远，交通很☆。
3. ☆有一家，听说那里的北京烤鸭也很有名。

（二）回答问题

1. 周末是登科妈妈的生日，他想找什么?
2. 玉欣知道越南餐厅在哪儿?

三 读后做练习

越南菜和中国菜种类丰富多样，有独特的味道。四川火锅、北京烤鸭、上海小笼包都是中国有名的菜，都很好吃。越南菜油少，带着清淡的味道。来越南旅游的外国人非常喜欢吃春卷和河粉，还有很多别的越南小吃。越南面包也非常特别，很受人们的欢迎。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

① 中国有哪些有名的菜？

A 四川火锅、北京烤鸭、上海小笼包

B 春卷、河粉、越南面包

C 火锅、河粉、饺子

② 外国人来越南旅游喜欢吃什么？

A 北京烤鸭和小笼包

B 春卷和河粉

C 四川火锅和面包

③ 越南菜有什么特点？

A 油多，味道很浓

B 油少，味道清淡

C 油少，味道很浓

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

丰富　　服务　　热情　　着



互动交流

一 一起讨论

你最喜欢哪个餐厅？请介绍一下。

二 完成任务

任务：设计一家餐厅的广告

要求：

- 内容：介绍餐厅的环境和特色菜
- 词语使用：动态助词“着”

第八课 复习二

语言点总结

1	Liên từ 或者	• 明天我们都可以去公园或者去博物馆。 • 这里离学校不远，你可以走路或者骑车。
2	So sánh 还是 và 或者	• 你喜欢吃春卷还是河粉？ • 早上我喜欢吃面包或者包子。
3	Động từ/cụm động từ làm định ngữ	• 很多学汉语的人都喜欢去中国旅行。 • 正在说话的人是我的哥哥。
4	Phó từ 好像	• 他好像忘了我的名字。 • 我好像有这本书。
5	Lượng từ 段	• 这段视频我们都看完了。 • 这段时间他们很幸福。
6	Trợ từ 着	• 你看，房间里的灯还开着。 • 弟弟坐着看书。

综合练习

一 选词填空

A 还是　B 着　C 好像　D 拜年　E 或者　G 段

1. 他笑☆跟我说："祝你生日快乐！"。
2. 妈妈不在家，她☆去商店买东西了。
3. 他是你弟弟☆你哥哥？
4. 老师说今天去☆明天去都可以。
5. 孩子们穿上新衣服去亲戚家☆。
6. 这☆会话没有生词，我们一起练吧！

二 选择恰当的位置

1. 孩子们穿着(A)昨天买(B)新衣服(C)。（的）
2. 我们班(A)的同学(B)都很(C)，老师很高兴。（团结）
3. 你(A)想吃什么？这里(B)春卷(C)河粉都好吃。（或者）
4. (A)我觉得今年的冬天(B)比去年(C)冷。（好像）
5. 开学那天(A)学校(B)得很漂亮(C)。（布置）

三 组句

1	还	这家	好像	餐厅	开着
2	忙着	没有时间	工作	爸爸	休息
3	昨天	买	很漂亮	衣服	的
4	我爸爸	看报纸	喜欢	坐着	在沙发上
5	或者	河粉	春卷	我	都想尝尝
6	12点	餐厅	晚上	还开着	了

四 看图写话



着



精彩



坐着



好像



还是



特产

五 听后判断正误

F2

1. 我最喜欢喝的是龙井茶。
2. 我喜欢看电影，不太喜欢去博物馆。
3. 她适合穿红色的衣服。
4. 因为他年纪大了，所以身体不太好。
5. 我们在等他，他来晚了。
6. 这家餐厅的服务员很热情，客人很喜欢。

六 读后做练习

越南的绿豆糕很好吃，是用绿豆、糖和油做成的。绿豆糕很香，甜甜的，有一点儿豆子的味道。小朋友们可以和家人一起品尝这种美味的点心或者在节日的时候送给朋友。在我家，我爸爸妈妈最喜欢一边吃绿豆糕，一边喝茶。

品尝（动）	pǐncháng	thưởng thức
点心（名）	diǎnxin	bánh ngọt, món ăn nhẹ

① 绿豆糕的主要原料是什么？

A 面粉、糖和油　　B 绿豆、糖和油

C 豆子、糖和油

② 绿豆糕的味道怎样？

A 甜甜的，有一点儿豆子的味道　　B 甜甜的，没有豆子的味

C 有点甜，有一点儿香味

③ 在“我”家里，爸爸妈妈最喜欢怎么吃绿豆糕？

A 一边看电视一边吃　　B 一边工作一边吃

C 一边吃绿豆糕，一边喝茶

④ 你喜欢的点心是什么？

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

七 写作

以“给朋友介绍你喜欢的特产”为题写100字左右的短文。用上“好像，怎样，着，或者，还是”。

八 我们一起做



情景：介绍越南或中国的传统菜

形式：小组合作

要求：

- 内容：根据小组的了解，介绍一个菜的特点
- 词语使用：独特，品尝，着

语言文化点

“日”字

“日”，象形字，像一个圆圈，里面有一条横线，代表太阳。



- 甲骨文：画一个圆圈，中间有一点或横线，表示太阳。



- 金文：圆圈变为正方形，中间的横线保持不变。



- 小篆：形状进一步简化，变成一个中间有横线的长方形。



- 楷书：演变成现代的“日”字，方形中间有一短横。



- 明 (míng)：由“日”和“月”组合而成，表示光明。



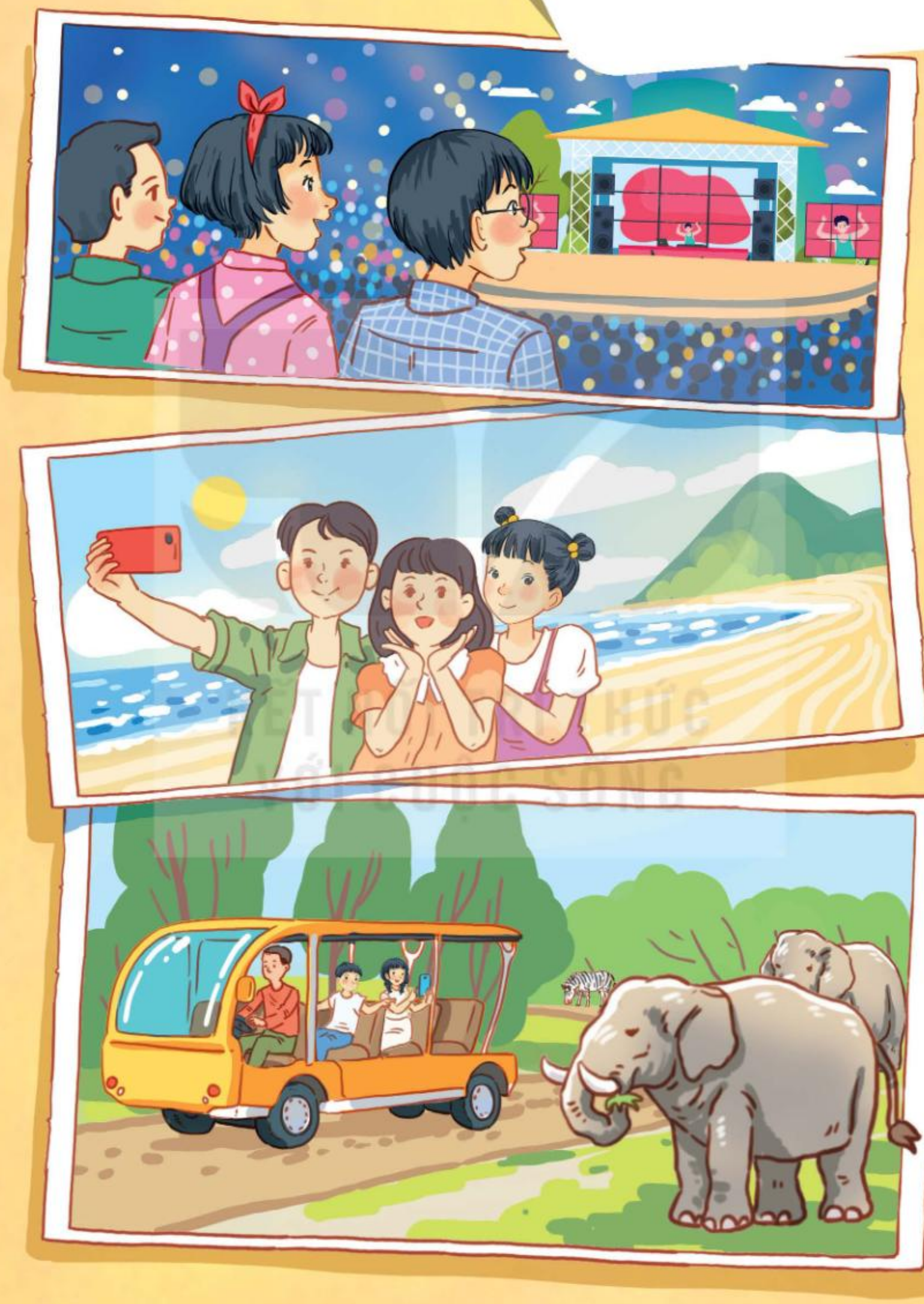
- 旦 (dàn)：由“日”和“一”组合而成，表示天亮。



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第三单元

我们的世界



第九课

一年四季

MỤC TIÊU

- Miêu tả được đặc điểm của bốn mùa trong năm
- Sử dụng đúng câu bị động với giới từ 被

猜谜乐园

看图猜一人：你知道什么人不怕冷吗



开口表达

一 生词

9/1

1	四季	名	sì jì	bốn mùa	一年四季 四季的天气
2	夏天	名	xiàtiān	mùa hạ, mùa hè	夏天很热 喜欢夏天
3	被	介	bèi	bị, được	被打 被吸引了
4	太阳	名	tàiyáng	mặt trời	太阳出来 看到太阳
5	晒黑		shài hēi	cháy nắng, rám nắng	被晒黑 容易晒黑
6	秋天	名	qiūtiān	mùa thu	秋天很舒服 秋天的天气
7	冬天	名	dōngtiān	mùa đông	冬天很冷 下雪的冬天
8	风	名	fēng	gió	有风 风很大
9	门	名	mén	cửa	家门 门前
10	老树	名	lǎo shù	cây cổ thụ	一棵老树 门前的老树
11	刮倒		guā dǎo	(gió) thổi đổ, thổi gẫy	被刮倒 刮倒了
12	春天	名	chūntiān	mùa xuân	春天有春节 春天来了

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

明英：今天天气太热了。我不太喜欢这么热的天气。

张鹏：是啊，六月到八月是北京最热的时候。

明英：我不喜欢夏天，因为夏天的时候，我都被太阳晒黑了。

张鹏：可是夏天我们可以去游泳啊！

明英：那秋天呢？秋天会舒服一些吧？

张鹏：秋天是北京最好的季节，不冷也不热，很舒服。

明英：听说北京的冬天很冷，风也很大。

张鹏：是的，去年冬天，我家门前的老树被风刮倒了。

明英：那春天怎么样？

张鹏：北京的春天很美。那时候，我喜欢去公园看花。



（一）判断正误

1. 明英不喜欢夏天。
2. 夏天，张鹏被太阳晒黑了。
3. 张鹏家门旁的老树被风刮倒了。
4. 春天的时候，张鹏喜欢去看花儿。

（二）小组会话

话题：我喜欢的季节

三 语言点

“被”字被动句 (1)

Để biểu đạt ý nghĩa bị động, sử dụng giới từ 被 với cấu trúc:

Chủ ngữ + 被 + tân ngữ + động từ + thành phần khác

① 我的车被他骑走了。

② 那本书被王老师带回家了。



Trong một số trường hợp có thể lược bỏ tân ngữ sau 被.

③ 妹妹的书包被拿走了。



④ 那杯水被喝完了。



(一) 组句

①	生日蛋糕	被	吃了	那个	弟弟
②	的	弟弟	书包	拿走了	被
③	明英	书	老师的	被	借走了

(二) 用“被”字句回答问题

① 你的手机呢？放在哪儿啊？

② 你看到我的中文课本了吗？

③ 为什么你不喜欢游泳？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

读懂世界

一 短文

9/3

北京的季节

北京的天气跟河内一样，一年有四个季节。春天是一年的开始，天气很暖和，很多人喜欢去公园看花或者去外地旅行。夏天从六月到八月，天气很热，很容易被晒黑。秋天最舒服，天气很凉快。冬天非常冷，有时候还下雪，大地被白雪覆盖着，风景美极了！

（一）读一读

9/4

1. 开始 (动) kāishǐ: bắt đầu
   开始上课; 还没开始
2. 暖和 (形) nuǎnhuo: ấm áp
   很暖和; 暖和的天气
3. 外地 (名) wàidì: nơi khác
   去外地旅行; 外地人
4. 下雪 xià xuě: tuyết rơi
   下雪了; 下大雪
5. 大地 (名) dàdì: đất, mặt đất
   大地上; 山河大地
6. 覆盖 (动) fùgài: che phủ, bao phủ
   覆盖着; 覆盖地面
7. 白色 (名) báisè: màu trắng
   白色的雪; 白色的衣服



（二）回答问题

1. 河内有几个季节?
2. 为什么大家喜欢春天?
3. 北京的秋天怎么样?
4. 为什么说冬天的风景美极了?

（三）复述短文

注意使用词语：四个季节、去外地旅行、有时候还下雪、被白雪覆盖着

二 语言点

“被”字被动句 (2)

Hình thức phủ định của 被, sử dụng 没（有）被.

1. 我的车没被他骑走。
2. 那本书没有被王老师带回家。



Câu bị động có thể mang nghĩa tích cực hoặc tiêu cực.

3. 这张照片被老师选上了。(ý nghĩa tích cực)
4. 我的钢笔被他用坏了。(ý nghĩa tiêu cực)

（一）用括号里的词语完成句子

1. 那些脏衣服_____。（被）
2. 那本中文书_____。（没有被）
3. _____晒黑了。（被）

（二）判断正误

1. 电脑被小孩子弄坏了，不能再用了。
2. 风被那棵大树吹倒了。
3. 我的自行车被小王没弄坏。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

语言运用

一 选词填空

A 没有　B 刮倒　C 外地　D 被　E 着

1. 我不是这里的人，我是☆人。
2. 你看，那辆车还在门前，没有☆人骑走。
3. 下雪后，大地都被白色的雪覆盖☆。
4. 妈妈的衣服☆被小孩子弄脏。
5. 爷爷家门前的老树还没被☆。

二 听后做练习

9/5

（一）填空

1. 宝玉夏天都被晒☆了。
2. 宝玉喜欢看☆。
3. ☆的风景都被穿上黄色的衣服。

（二）回答问题

1. 宝玉不喜欢哪个季节？为什么？
2. 宝玉最喜欢哪个季节？为什么？

三 读后做练习

河内有春、夏、秋、冬四个季节。春节过后就是春天。春天天气很暖和，有时候下小雨。夏天很长，也很热，太阳很大，出门很容易被晒黑。秋天天气很凉快，有风，很少下雨，不冷也不热，很舒服。冬天很冷，还会下雨，大家要穿很多衣服。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 春天从什么时候开始?

A 3月份　　B 春节后　　C 春节前

2 哪个季节最长?

A 春天　　B 夏天　　C 秋天

3 秋天天气怎么样?

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

冷　　舒服　　有风　　有雨



互动交流

一 一起讨论

你喜欢/不喜欢哪个季节? 为什么?



二 完成任务

任务: 一起讨论这个星期天要去哪里

要求:

- 内容: 介绍要去的景点, 怎么去, 几点出发, 跟谁一起……
- 词语使用: 使用“被”字句

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第十课

游客的苹果让猴子抢走了

MỤC TIÊU

- Biểu đạt được hiểu biết của mình về thế giới động vật
- Sử dụng đúng câu bị động với giới từ 叫 và 让

猜谜乐园

猜一种动物：耳朵长，尾巴短
只吃菜，不吃饭

开口表达

一 生词

10/1

1	竹子	名	zhúzi	trúc, cây trúc	种竹子 吃竹子
2	叫	介	jiào	bị, được	叫老师拿走 叫妈妈带回家
3	光	形	guāng	sạch, hết	吃光了 喝光了
4	狮子	名	shīzi	sư tử	一只狮子 去看狮子
5	追	动	zhuī	đuổi theo, truy đuổi	追小兔 追到了
6	抓	动	zhuā	bắt, tóm	抓老虎 抓到了
7	长颈鹿	名	chángjǐnglù	hươu cao cổ	喜欢长颈鹿 可爱的长颈鹿
8	大象	名	dàxiàng	voi	喜欢大象 看大象
9	骆驼	名	luòtuo	lạc đà	骑骆驼 坐上骆驼

二 会话

10/2

明英：日明，动物园到了，我们下车吧！

日明：这个动物园太大了！明英，你看，竹子都叫熊猫吃光了。

明英：看到了，熊猫很喜欢吃竹子。

日明：那边有一只狮子在晒太阳。前面有一只大兔子在追一只小兔子。

明英：大兔子跑得真快啊！小兔子被它抓到了。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

日明：我们去那边看看长颈鹿吧！

明英：听说，长颈鹿被送到别的地方去了。

日明：太可惜了。我真想看看长颈鹿。

明英：没关系，我们去那边看大象和骆驼。

日明：好，快走吧！



（一）判断正误

1. 日明一个人去动物园。
2. 熊猫很喜欢吃竹子。
3. 小兔子被狮子抓到。
4. 动物园还有大象和骆驼。

（二）小组会话

话题：我们一起去动物园看动物

三 语言点

“叫”字被动句

Để biểu thị ý nghĩa bị động, ngoài giới từ 被, còn có thể sử dụng giới từ 叫. 叫 dùng trong khẩu ngữ, không dùng trong các tình huống trang trọng.



① 竹子都叫熊猫吃光了。
② 杯子叫日明拿走了。

Hình thức phủ định, sử dụng 没有 + 叫.

③ 竹子没有叫熊猫吃光。
④ 杯子没有叫日明拿走。

Lưu ý: Câu bị động sử dụng 叫, không được lược bỏ tân ngữ.

⑤ 小兔子叫抓到了。 (×)



(一) 组句

①	那个小男孩	叫	带回家	了	妈妈
②	叫	弟弟的果汁	了	哥哥	喝
③	没	他家门前的树	叫	刮倒	大风

(二) 用介词“叫”改写句子

① 国安打破杯子。
② 她拿走了我的书包。
③ 我弟弟弄坏了我的钢笔。

读懂世界

一 短文

10/3

我们的动物世界

星期六，动物园里很热闹。很多小朋友到动物园玩儿。那里有很多可爱的动物，比如老虎、狮子、大象和斑马等。我最喜欢看动物园海洋馆里的海豚表演。那天，我还亲眼看到游客的苹果让猴子抢走了。抢到苹果，小猴子高兴极了。我们还发现，斑马很喜欢吃草，一堆草都让它们吃光了。

10/4

（一）读一读

1. 斑马 (名) bānmǎ: ngựa vằn
   可爱的斑马;
   斑马跑得很快
2. 海洋馆 (名) hǎiyángguǎn:
   viện hải dương, thuỷ cung
   北京动物园的海洋馆;
   去海洋馆参观
3. 海豚 (名) hǎitún:
   cá heo
   聪明的海豚; 海豚表演
4. 亲眼 (副) qīnyǎn:
   tận mắt, chính mắt
   亲眼看到; 亲眼看见
5. 让 (介) ràng: bị/được
   让妈妈带到学校;
   让我看到
6. 抢 (动) qiǎng: cướp
   抢水果; 抢走了
7. 堆 (量) duī: đống
   一堆衣服; 一堆草

（二）回答问题

1. 为什么周末动物园很热闹?
2. “我”还亲眼看到什么?
3. “我”最喜欢看什么?
4. 斑马喜欢吃什么?

（三）复述短文

注意使用词语：去动物园玩儿、海豚表演、亲眼看到、让小猴抢走了、让它吃光了

二 语言点

“让”字被动句

Để biểu thị ý nghĩa bị động, ngoài giới từ 被, 叫, còn có thể sử dụng giới từ 让. 让 dùng trong khẩu ngữ, mang sắc thái nhẹ nhàng.

① 那张纸让风吹跑了。



② 游客的苹果让猴子抢走了。



Hình thức phủ định, sử dụng 没（有）让.

③ 那张纸还在那儿，没让风吹走。



④ 游客的苹果没有让猴子抢走。

Lưu ý: Câu bị động sử dụng giới từ 让, tân ngữ không được tỉnh lược.

⑤ 游客的苹果让抢走。（×）

（一）用括号里的词语完成句子

1. ____洗干净了。（让）
2. 桌子上的水果____。（叫）
3. 小兔子____。（没让）

（二）用介词“让”改写句子

1. 妹妹吃了我的蛋糕。
2. 他弄丢了我的书。
3. 那个孩子弄脏了我的衣服。

语言运用

一 选词填空

A 海豚　B 让　C 光　D 亲眼　E 比如

1. 那堆草都叫斑马和骆驼吃☆了。
2. 海洋馆里的☆又聪明又可爱。
3. 那天，我☆看到小猴子抢走游客的苹果。
4. 我喜欢动物，☆长颈鹿、熊猫、斑马等。
5. 斑马没☆狮子追到。

二 听后做练习

10/5

（一）填空

1. 玉欣喜欢去了解☆世界。
2. ☆是动物世界中最聪明的动物。
3. 斑马喜欢吃☆。

（二）回答问题

1. 为什么我们应该去了解动物世界？
2. 什么动物喜欢吃竹子？

三 读后做练习

我们走进动物园了。动物园里有很多动物。前面是狮子、老虎的家。狮子和老虎都跑得很快。右边是熊猫和斑马的家。熊猫和斑马是好朋友，但是它们喜欢吃的东西不一样。熊猫喜欢吃竹子，斑马喜欢吃草。你们看，一大堆草都 叫斑马吃光了。海豚在动物园的海洋馆里。左边是猴子的家。猴子爱吃水果。有时候，游客的水果都叫猴子抢走了。

(1) 狮子和老虎的家在哪儿?

A 在左边　　B 在前面　　C 在后面

(2) 斑马的爱好是什么?

A 喜欢吃竹子　　B 喜欢睡觉　　C 喜欢吃草

(3) 海洋馆里有什么动物?

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

动物　　追　　抢　　让



互动交流

一 一起讨论

你喜欢哪种动物？为什么？



二 完成任务

任务：介绍一个动物园

要求：

- 内容：介绍动物园里的动物、动物园的环境、……
- 使用词语：使用被动句

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第十一课

我心中的偶像

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được thần tượng mình yêu thích
- Sử dụng đúng đại từ 自己; phân biệt được "động từ/tính từ + 着" và "正/正在/在 + động từ"

猜谜乐园

你的偶像是谁



开口表达

一 生词

11/1

1	主角	名	zhǔjué	diễn viên chính	女主角 男主角
2	演	动	yǎn	diễn, biểu diễn	演得怎么样 演得很不错
3	长	动	zhǎng	trở lên, lớn lên	长大 长得很好看
4	偶像	名	ǒuxiàng	thần tượng	我的偶像 多年的偶像
5	歌手	名	gēshǒu	ca sĩ	一名歌手 有名的歌手
6	帅	形	shuài	đẹp trai	长得很帅 帅哥
7	收集	动	shōují	thu thập, gom	收集照片 收集邮票
8	贴	动	tiē	dán	贴在门上 贴照片
9	才	副	cái	mới (chỉ số lượng ít)	才二十公斤 才三岁

二 会话

11/2

家明：明英，昨天我给你介绍的中国电影，你看了吗？

明英：正在看呢。我很喜欢这部电影的女主角。

家明：就是那个穿着红色衣服的女孩吧？

明英：是的。她演得很好，还长得很漂亮。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

家明：她还捐了很多钱，参加了很多捐赠活动。

明英：所以你也很喜欢她，是吧？

家明：是。那你的偶像是谁？

明英：我喜欢一个越南歌手，他今年才19岁。

家明：他长得很帅吧？

明英：不仅长得帅，而且还很聪明。我收集了很多他的照片，都贴在我的本子上。



（一）判断正误

1. 明英给家明介绍一部中国电影。
2. 明英正在看中国电影呢。
3. 那个演员长得很漂亮。
4. 家明还喜欢一个越南歌手。

（二）小组会话

话题：我们的偶像

三 语言点

“着” (zhe) 和“正/正在/在”的区别

着	正/正在/在
Động từ / tính từ + 着	正/正在/在 + động từ
Nhấn mạnh trạng thái đang được duy trì.	Nhấn mạnh động tác đang được tiến hành.
① 墙上挂着一幅画儿。 	① 弟弟正看漫画书呢。 
② 他忙着做练习。 	② 她正在画画儿，别麻烦她。 
	③ 老师在上课，学生在听课。 

（一）组句

① 正在 | 上 | 妹妹 | 呢 | 中文课

② 人 | 是 | 穿着红色衣服 | 王老师 | 的

③ 的 | 电视 | 客厅里 | 开着 | 还

（二）用“着”或者“正/正在/在”填空

① 教室里坐_____很多学生。

② 他们_____学习中文，每天都很努力。

③ 他正吃_____饭呢，有什么事等一会儿再说。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

读懂世界

一 短文

11/3

中学生的偶像

课间休息的时候，很多中学生喜欢谈自己的偶像。他们崇拜的偶像可能是美国演员、韩国音乐组合或者一支足球队。我也是一个越南女子音乐组合的粉丝。她们每天都要练习唱歌、跳舞，很辛苦。她们虽然很年轻，但是表演得很专业。看偶像表演时，我明白了：要努力工作、努力练习，才能做得好。想到这里，我在学校认真学习。早上起床的时候，听听她们的音乐，看看她们的视频，就能让自己的一天过得很开心。

（一）读一读

11/4

1. 课间 (名) kèjiān: nghỉ giữa giờ
   课间休息; 课间活动
2. 自己 (代) zìjǐ: bản thân, tự mình
   自己做; 自己的衣服
3. 崇拜 (动) chóngbài: sùng bái
   很崇拜; 崇拜他
4. 可能 (能愿/名) kěnéng: có thể
   可能是……; 有可能
5. 音乐组合 (名) yīnyuè zǔhé: ban nhạc, nhóm nhạc
   越南音乐组合; 女子音乐组合
6. 足球队 (名) zúqiú duì: đội bóng đá
   越南足球队; 一支足球队
7. 粉丝 (名) fěnsī: người hâm mộ
   足球队粉丝; 粉丝会
8. 专业 (形) zhuānyè: chuyên nghiệp
   很专业; 专业的演员
9. 明白 (动/形) míngbái: hiểu, hiểu rõ, rõ ràng
   很明白; 明白一个问题
10. 认真 (形) rènzhēn: nghiêm túc, cẩn thận
    非常认真; 认真学习
11. 过 (动) guò: sống, trải qua, đón (Tết, sinh nhật)
    过生日; 过得很快乐

专名

韩国 Hánguó Hàn Quốc

（二）回答问题

1. 课间休息的时候，学生喜欢谈什么？
2. 中学生的偶像有可能是谁？
3. “我”喜欢哪国的音乐组合？
4. 那个越南女子音乐组合表演得怎么样？

（三）复述短文

注意使用词语：喜欢的偶像、是……的粉丝、表演得很专业、只要……才……、过得很开心

二 语言点

“自己”的用法

Để chỉ chính đối tượng đứng phía trước đó, dùng đại từ 自己.

1. 这件事是我自己做的。
2. 你自己去买吧！



自己 có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ trong câu, thay thế từ chỉ đối tượng đã xuất hiện ở phía trước.

3. 她很喜欢自己的衣服。（意思是：她很喜欢她的衣服。）



4. 他洗自己的杯子。（意思是：他洗他的杯子）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）用括号里的词语完成句子

1. 学校旁边的书店有这本书，_____。（你自己）
2. _____，别帮助他。（自己）
3. 都是自己人，_____。（别）

（二）用“自己”填入恰当的位置

1. 这是小王(A)写的，不是(B)我写的(C)。
2. 我(A)还没有(B)找到(C)的中文书。
3. 咱们(A)都是(B)人，(C)别客气。

语言运用

一 选词填空

A 男主角　B 长　C 自己　D 过　E 粉丝

1. ☆不会做，还说别人。
2. 那个演员有很多☆。
3. 妹妹喜欢在家里☆生日。
4. 她因为喜欢那个☆，所以才看这部电影。
5. 中学生崇拜的偶像不但年轻，而且还☆得好看。

二 听后做练习

11/5

（一）填空

1. 宝玉的偶像是一个很有名的☆。
2. 那个演员不但长得很☆，而且人很好。
3. 去年，宝玉参加了偶像的☆会。

（二）回答问题

1. 国安在哪儿看到宝玉的偶像？
2. 宝玉的偶像是什么样的人？

三 读后做练习

参加偶像的粉丝会，我认识了很多新朋友。我们有机会看偶像唱他的新歌、听他谈自己的故事，还能和偶像交流。我的偶像歌唱得很好听，还会跳舞，人长得也很帅。但我最喜欢的是他很有爱心，喜欢帮助有困难的学生。有时候，偶像还送我们他的新作品。我觉得参加这样的粉丝会非常有意思。

(1) 参加偶像的粉丝会“我”认识谁？

A 偶像　　B 新朋友　　C 新同学

(2) “我”的偶像喜欢：

A 帮助有困难的学生　　B 送新作品　　C 跳舞

(3) “我”觉得参加粉丝会有意思吗？为什么？

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

自己　过　崇拜　粉丝





互动交流

一 一起讨论

中学生喜欢什么样的人?



二 完成任务

任务: 了解班上同学的偶像

要求:

- 内容: 介绍韩国、中国、越南等中学生喜欢的偶像
- 使用词语: 自己, động từ/tính từ +着, 正/正在/在 + động từ



第十二课 复习三

语言点总结

1	Câu bị động sử dụng giới từ 被	• 弟弟的生日蛋糕被哥哥吃了。 • 那本书没有被王老师带回家。 • 我的自行车还在那儿，没有被骑走。
2	Câu bị động sử dụng giới từ 叫	• 竹子都叫熊猫吃了。 • 长颈鹿没有叫人送到别的地方。
3	Câu bị động sử dụng giới từ 让	• 我的书让他拿走了。 • 游客的苹果没有让猴子抢走。
4	So sánh 着 và 正/正在/在	• 你别站着，快坐吧! • 他坐着写作业。 • 我正看一部很好看的电影呢。 • 他正在工作呢，别麻烦他。 • 老师在上课，学生在听课。
5	Đại từ 自己	• 这件事是我自己做的。 • 她很喜欢自己的衣服。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

综合练习

一 选词填空

A 抢　B 被　C 太阳　D 夏天　E 亲眼　G 自己

(1) 那些包子都☆小陈吃了。
(2) 弟弟，别☆哥哥的东西!
(3) 他拿你中文书的时候叫我☆看到了。
(4) 我不明白☆为什么这么做。
(5) 北京冬天很冷，但是有☆的时候，你会觉得不冷。
(6) 河内一年有四个季节，☆很热，冬天又很冷。

二 选择恰当的位置

1. (A)小王的车(B)同学(C)骑走了。（被）
2. 国安和日明(A)正在(B)图书馆找英汉词典(C)。（呢）
3. 我们(A)都非常喜欢(B)表演的(C)节目。（自己）
4. 很多(A)越南中学生喜欢收集(B)这个男演员(C)照片。（的）
5. 今天(A)老师(B)穿(C)白色的衣服(D)来学校。（着）
6. 因为跑得很快(A)，所以小兔子(B)被大兔子(C)抓到。（没有）

三 组句

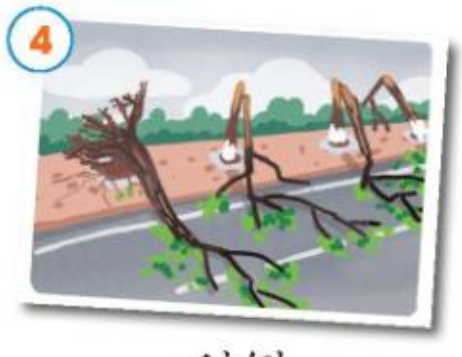
1. 桌子上的 | 叫 | 日明 | 词典 | 借走了
2. 拿走 | 老师的词典 | 了 | 被 | 学生
3. 白色的 | 衣服 | 穿 | 着 | 明英
4. 世界文化遗产 | 被 | 叫做 | 越南的 | 下龙湾
5. 红色衣服的 | 穿着 | 演员 | 我 | 不认识
6. 来 | 今天 | 吗 | 你自己 | 学校

四 看图写话

1. 
唱京剧

2. 
晒黑

3. 
季节

4. 
刮倒

5. 
覆盖

6. 
海豚表演

五 听后判断正误

F3

(1) 动物园里，你会看到小动物追大动物。
(2) 有很多脏衣服放在床上。
(3) 他家前面的老树还没有被刮倒。
(4) 偶像的照片被贴在她的本子上。
(5) 夏天我们可以去海边游泳。
(6) 北京动物园里没有长颈鹿。

六 读后做练习

陈演员已经50多岁了。他是很多人的偶像。我爸爸、妈妈、哥哥和我都很喜欢看他演的电影。昨天晚上，我们全家高高兴兴地坐在一起，一边聊天一边看他的新作品。那个新电影的背景就是北京的冬天。房子、树和地上都被白色的雪覆盖着，漂亮极了。我们的偶像演一个又会武术、又会书法的人，真是个很有意思的角色！

背景（名）	bèijǐng	bối cảnh	武术（名）	wǔshù	võ thuật
书法（名）	shūfǎ	thư pháp	作品（名）	zuòpǐn	tác phẩm

(1) 那个演员今年多大了？
A 五十岁　　B 四十九岁　　C 五十多岁
(2) 课文里没提到谁？
A 我　　B 姐姐　　C 爸爸和妈妈
(3) 他们全家什么时候一起看偶像的新电影？
A 今天晚上　　B 昨天上午　　C 昨天晚上
(4) 他们的偶像演的是什么角色？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

七 写作

以“我的偶像”为题写100字左右的短文。用上“被、让、着、正/正在/在。

八 我们一起做



情景：介绍一种你喜欢的动物

形式：小组合作

要求：

- 内容：一个小组画一种动物，请别的小组描写那个小组所画的动物。最后，画画儿的小组要评价他们描写的内容和他们画的是否一样。
- 词语使用：背景、着、正/正在/在

语言文化点

“人”字

“人”读音为“rén”，是一个象形字。“人”字的取象是一个侧身站立的人形。

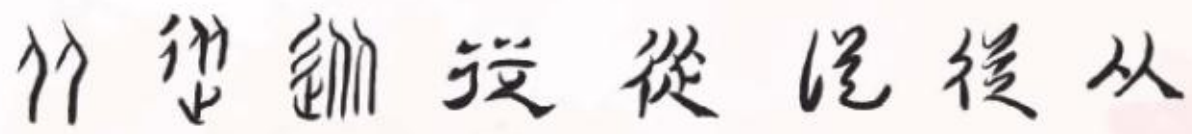


“从”读音为“cóng”，是一个会意字，是一个人在前面，另一个人跟着在后面走，意思是“跟随”。



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

“从”字的发展和演变如下：



“众”读音为“zhòng”，也是一个会意字，是三个人在太阳下干活，表示众多的意思。



“众”字发展和演变如下：



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第四单元

我们的未来

第十三课

软技能的培训

MỤC TIÊU

- Kể được các hoạt động rèn luyện kĩ năng mềm
- Sử dụng đúng cấu trúc 快/快要……了 、 要/就要……了

猜谜乐园

猜一个字：昨日不见有人来



开口表达

一 生词

13/1

1	快/快要	副	kuài/ kuàiyào	sắp	快做完了 快要下课了
2	举办	动	jǔbàn	tổ chức	举办活动 举办运动会
3	软技能		ruǎn jìnéng	kĩ năng mềm	几个软技能 有哪些软技能
4	培训班		péixùn bān	lớp bồi dưỡng, lớp tập huấn	参加培训班 培训班成功举办
5	沟通	动	gōutōng	giao tiếp	沟通能力 沟通交流
6	方面	名	fāngmiàn	phương diện, mặt	哪些方面 三个方面
7	有用		yǒu yòng	hữu ích, bổ ích	很有用 有用的植物
8	礼堂	名	lǐtáng	hội trường	很大的礼堂 学校的礼堂

二 会话

13/2

玉欣：听说学校快要举办一个软技能培训班了。

文山：太好了，我可以提高我的沟通能力了。

玉欣：这次培训有沟通能力、团队合作和时间管理等方面的内容。

文山：你知道培训什么时候开始吗？

玉欣：快开始了，明天下午两点。

文山：明天下午我有时间，可以参加。

玉欣：听说这次给我们培训的老师很有名。

文山：这样我们会学到很多有用的知识。

玉欣：你说得对。明天下午我们在学校的礼堂见。

文山：好的，明天下午见。



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

(一) 判断正误

1. 文山的沟通能力很好。
2. 软技能培训的内容不太多。
3. 一位很有名的老师给学生培训。
4. 培训班明天下午在学校的礼堂举办。

(二) 小组会话

话题：参加软技能培训的活动

三 语言点

快/快要……了

Để biểu thị hành động sắp xảy ra, dùng cấu trúc 快/快要……了. Cấu trúc này thường dùng trong khẩu ngữ.



① 运动会快开始了。
② 火车快开了。



③ 越南教师节快要到了。
④ 我们快要放假了。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

(一) 组句

① 了 | 去胡志明市的 | 开 | 快 | 火车

② 看完 | 我 | 快要 | 了 | 这本书

③ 过 | 快要 | 爷爷 | 了 | 七十岁生日

(二) 用“快/快要……了”改写句子

① 我们十一点下课，现在十点半。
② 1月1号是新年，今天已经是12月26号了。
③ 她的生日是下星期六。

读懂世界

一 短文

13/3

软技能很重要

软技能在现代社会中很重要。良好的沟通能力、问题解决能力和时间管理技巧都是不可少的。老师说，我们的学校非常重视这一点，所以决定下星期五上午给我们举办一个软技能培训班。老师还说，学校快要通知我们班了，我和同学们都很想参加这样的培训。我们希望能在培训中获得丰富的知识和有用的经验。

（一）读一读

13/4

1. 现代 (名) xiàndài: hiện đại
   现代文学; 现代年轻人
2. 社会 (名) shèhuì: xã hội
   社会发展; 现代社会
3. 良好 (形) liánghǎo: tốt
   良好的成绩; 良好的工作环境
4. 解决 (动) jiějué: giải quyết
   解决问题; 解决办法
5. 技巧 (名) jìqiǎo: kĩ năng
   说话的技巧; 这个技巧
6. 决定 (动/名) juédìng: quyết định
   自己决定; 做出决定
7. 通知 (动/名) tōngzhī: thông báo
   通知学生; 一张通知
8. 希望 (动/名) xīwàng: hi vọng
   没有希望; 父母的希望
9. 获得 (动) huòdé: thu được, đạt được
   获得第一名; 获得成功
10. 经验 (名) jīngyàn: kinh nghiệm
    工作经验; 没有经验

（二）回答问题

1. 在现代社会中，哪些软技能不能少？
2. 学校什么时候举办软技能培训班？
3. 学校通知他们参加软技能培训班了没有？
4. 参加软技能培训班有什么好处？

（三）复述短文

注意使用词语和结构：良好的沟通能力、软技能培训班、快要……了、获得丰富的知识

二 语言点

要/就要……了

Để biểu thị hành động sắp xảy ra, còn có thể dùng cấu trúc 要/就要……了. Trong một số trường hợp, có thể hoán đổi với cấu trúc 快/快要……了

1. 他快来了。_____他要/ 就要来了。
2. 我们快要上车了。_____我们要/ 就要上车了。



3. 我快要睡觉了。_____我要/ 就要睡觉了。
4. 快下雨了。_____要/ 就要下雨了。



(一) 用“要/ 就要……了”改写句子

1. 我们八点上课，现在七点五十分了。
2. 饭很快就做好，你在这儿吃饭吧!
3. 运动会三月二十六号开始，今天是三月二十四号了。

(二) 判断正误

1. 他生病了，快要去看医生。
2. 电影快要结束了。
3. 他的朋友就要去河内了。

语言运用

一 选词填空

A 解决　B 沟通　C 管理　D 获得　E 重要

1. 我们要☆好时间。
2. 他现在没有时间☆这个问题。
3. 参加足球比赛，团队合作很☆。
4. 我要学会和别人合作，提高☆能力。
5. 学生参加课外活动，☆了不少有用的知识。

二 听后做练习

13/5

(一) 填空

1. 我不太会☆时间。
2. 我也想☆这样的培训。
3. 因为参加☆培训可以提高我们的能力。

（二）回答问题

1. 学校什么时候举办培训班？
2. 学校举办的培训班包括什么内容？

三 读后做练习

现在学校都很重视我们学生学习软技能的问题，所以给我们举办了不少软技能培训班。软技能有很多好处，它不仅可以锻炼我们的沟通能力、团队合作能力和解决问题能力，还可以提高我们的时间管理能力。参加软技能培训班，我们获得了新知识，也有机会认识新朋友。我们学校快要举办一个团队合作能力培训班了，到时候希望同学们都能来参加。

1. 现在学校重视什么问题？

A 学生锻炼身体

B 学生学习软技能

C 学生参加软技能比赛

2. 学校准备举办什么培训班？

A 沟通能力

B 解决问题能力

C 团队合作能力

3. 参加软技能培训班有哪些好处？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

软技能　　时间　　爱心　　解决



互动交流

一 一起讨论

分组介绍学校举办的一个软技能培训班。

二 完成任务

任务：谈谈软技能培训班的好处

要求：

- 内容：介绍几种重要的软技能的好处
- 词语使用：有用、获得、快要……了



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第 十四 课

课外活动

MỤC TIÊU

- Trình bày được những lợi ích do hoạt động trải nghiệm mang lại
- Phân biệt được cấu trúc 快/快要……了 và 要/就要……了; sử dụng đúng cấu trúc 将要……了

猜谜乐园

猜一个字：





开口表达

一 生词

14/1

1	数码相机	名	shùmǎ xiàngjī	máy ảnh kĩ thuật số	买数码相机 没有数码相机
2	厉害	形	lìhai	gay gắt, giỏi giang	真厉害 非常厉害
3	详细	形	xiángxì	tường tận, tỉ mỉ	详细介绍 写得很详细
4	安排	动	ānpái	sắp xếp, bố trí	安排工作 这样安排
5	护照	名	hùzhào	hộ chiếu	一本护照 他们的护照
6	提醒	动	tíxǐng	nhắc nhở	提醒同学 提醒一下
7	皇帝	名	huángdì	vua, hoàng đế	皇帝的生活 古代的那些皇帝

专名

1	故宫	Gùgōng	Cố Cung
2	天坛	Tiāntán	Thiên Đàn
3	祈年殿	Qínián Diàn	điện Kì Niên

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

14/2

家明：我们明天就要去故宫了。你准备得怎么样了？

宝玉：都准备好了，我还要带数码相机。

家明：最近太阳晒得很厉害，你要带伞。

宝玉：我知道了。听说故宫很大、很漂亮。

家明：我了解故宫的历史，到时候我给你详细介绍。

宝玉：我们参观完故宫还有别的安排吗？

家明：我们还去天坛公园看祈年殿。

宝玉：听说祈年殿也很大，很漂亮。

家明：对了，你别忘了带护照，没有护照是不能买门票的。

宝玉：我记得了，谢谢你提醒！



（一）判断正误

1. 明天去故宫，现在宝玉还没准备好东西。
2. 最近天气很热，出去的时候要带伞。
3. 他们看完了故宫就去天坛公园。
4. 宝玉不带护照也能买到门票。

（二）小组会话

话题：我喜欢参加课外活动

三 语言点

“快/快要……了”和“要/就要……了”的区别

	快/ 快要……了	要/就要……了
Giống	Diễn tả hành động sắp xảy ra	
	火车快/ 快要到了。	火车要/ 就要到了。
	他快/ 快要来河内了。	他要/ 就要来河内了。
Khác		Từ ngữ chỉ thời gian + 要/就要……了
	×	我们十一点半要/就要下课了。
	×	他星期一要/ 就要来河内了。

（一）组句

① 了 | 快 | 他们 | 中国 | 回

② 去北京 | 了 | 就要 | 我爸爸 | 这个星期天

③ 坐飞机去旅行 | 要放假 | 打算 | 我们家 | 了

（二）用“要/快要/就要……了”完成句子

① 天_____，大家快回家吧！（黑）

② 我们的比赛九点_____，大家一起加油。（开始）

③ _____，我们上车吧。（开车）

读懂世界

一 短文

14/3

学生的课外活动

我们明天下午就要参加校园文化活动了。活动的内容很丰富，有话剧演出、唱歌比赛、篮球比赛、演讲比赛等。参加这些活动的学生有日本学生、泰国学生、美国学生、英国学生和越南学生。我们报名参加话剧演出和篮球比赛。这两个活动不仅能锻炼我们的表达能力和团队合作精神，还能提高我们的跨文化交流能力。

（一）读一读

14/4

1. 话剧演出 huàjù yǎnchū:
   diễn kịch nói
   话剧演出队; 话剧演出活动
2. 演讲 (动) yǎnjiǎng:
   hùng biện, diễn thuyết
   练习演讲; 开始演讲
3. 表达 (动) biǎodá:
   diễn đạt
   表达能力; 表达出来
4. 跨文化 kuà wénhuà:
   liên văn hoá
   跨文化交流; 跨文化交际能力

专名

日本	Rìběn	Nhật Bản
美国	Měiguó	nước Mĩ
泰国	Tàiguó	Thái Lan
英国	Yīngguó	nước Anh

（二）回答问题

1. 中国校园文化活动的内容怎么样?
2. 有哪些国家的学生参加校园文化活动?
3. “我们”报名参加什么比赛?
4. 参加什么活动能提高“我们”的跨文化交流能力?

（三）复述短文

注意使用词语和结构：就要……了、活动的内容、锻炼我们的表达能力、提高我们的跨文化交流能力

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 语言点

将要……了

Để diễn tả hành động hoặc tình huống sắp xảy ra, có thể dùng cấu trúc 将要……了. Cấu trúc này thường được dùng trong văn viết.

1. 国庆节将要到了。
2. 他将要参加演讲比赛了。
3. 她的哥哥将要去美国了。
4. 他们将要去北京参加夏令营了。

(一) 用“将要……了”改写句子

1. 他八点来，现在七点五十五分。
2. 弟弟七岁上学，现在他六岁。
3. 李老师星期六去中国，今天星期五。

(二) 组句

1. 开始 | 了 | 一年 | 新的 | 将要
2. 跟同学 | 了 | 将要 | 我们 | 去旅游
3. 中国朋友 | 来岘港 | 将要 | 看我了 | 我的

语言运用

一 选词填空

A 准备　B 详细　C 安排　D 精神　E 表达

1. 她的话说得很☆。
2. 下星期我们就要回国了，你☆好了吗？
3. 今天的活动，我们都听老师☆。
4. 参加演讲比赛能帮助学生提高☆能力。
5. 他们的孩子从小就有助人为乐的☆。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 听后做练习

14/5

（一）填空

1. 我很喜欢中国的文物，也想☆中国的古代艺术。
2. 中国古代☆也很有意思。
3. 听你这么说，我很☆明天的活动。

（二）回答问题

1. 他们明天上午去哪儿？
2. 登科喜欢中国古代的哪种艺术？

三 读后做练习

下星期我们就要参加一个课外活动了。老师说，课外活动非常重要。参加这样的活动不但可以玩得很开心，而且还能学到很多新的知识。比如，踢足球能培养我们的团队合作精神，参观博物馆能增加知识，演讲比赛能提高表达能力。课外活动丰富了我们的课外生活，也让我们有了许多交流机会。

1. 课外活动是一个怎么样的活动？

   A 重要的活动　　B 娱乐的活动　　C 新的活动

2. 什么活动能培养“我们”的团队合作精神？

   A 演讲比赛　　B 踢足球　　C 参观博物馆

3. 课外活动给“我们”带来了什么？

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

课外　　就要……了　　跨文化　　表达



互动交流

一 一起讨论

分组介绍你们最喜欢的课外活动。

二 完成任务

任务：课外活动给学习生活带来的乐趣

要求：

- 内容：找出几种有趣的课外活动；分享这些活动如何让学习生活更快乐
- 词语使用：表达、交流、就要……了






KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第十五课

早睡早起身体好

MỤC TIÊU

- Biểu đạt được ảnh hưởng của thói quen tới cuộc sống sau này
- Sử dụng đúng cấu trúc 不是……吗，难道……吗

猜谜乐园

猜一个字：

初中 → 中学 → 学习 → 习☆



开口表达

一 生词

15/1

1	一般	形	yìbān	thông thường, bình thường	一般六点起床 成绩一般
2	养成	动	yǎngchéng	tạo (thói quen)	养成好习惯 养成排队的习惯
3	按时	副	ànshí	đúng giờ	按时上课 按时吃饭
4	完成	动	wánchéng	hoàn thành	按时完成 完成作业
5	节约	动	jiéyuē	tiết kiệm	节约用水 节约用电
6	乐于助人		lèyúzhùrén	vui với việc giúp đỡ người khác	学生乐于助人 学会乐于助人
7	尊重	动	zūnzhòng	tôn trọng	尊重老人 尊重别人
8	长辈	名	zhǎngbèi	bề trên, bậc cha chú	给长辈送礼物 请长辈坐
9	挑食	动	tiāoshí	kén ăn	挑食的人 吃饭不挑食
10	改掉		gǎi diào	từ bỏ, sửa	改掉不好的习惯 改掉坏脾气

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

15/2

丽娟：周末你几点起床？

日明：周末我喜欢睡懒觉，一般八点半才起床。

丽娟：你为什么起得那么晚？我六点就起床了。

日明：不是周末吗？你起得那么早做什么？

丽娟：我习惯早睡早起了，我爸爸说从小要养成好习惯。

日明：你还有什么好习惯呢？

丽娟：我还按时完成作业，节约用水，乐于助人，尊重长辈等等。

日明：你的好习惯真多啊！你有坏习惯吗？

丽娟：有啊，有时候我吃饭会挑食。

日明：我们都要改掉坏习惯，提高我们的生活质量。



（一）判断正误

1. 日明周末喜欢睡懒觉。
2. 丽娟习惯早起，八点就起床了。
3. 丽娟乐于助人，尊重长辈。
4. 日明想提高生活质量，但是不想改掉坏习惯。

（二）小组会话

话题：谈谈个人的习惯

三 语言点

不是……吗

Để khẳng định lại điều người nói cho là đúng, dùng cấu trúc phản vấn 不是……吗.



① 火车不是到了吗?
（火车到了。）



② 他不是你的同学吗?
（他就是你的同学。）



③ 这不是你的中文书吗?
（这就是你的中文书。）



④ 昨天你不是没去她家吗?
（昨天你没有去她家。）

（一）组句

①	你的朋友	吗	她	不	是
②	很高兴	吗	是	你	不
③	不是	了	去过他家	你	吗

（二）用“不是……吗”改写句子

① 今天是你的生日。怎么不高兴?

② 你很喜欢运动。为什么不参加比赛?

③ 他们会说英语。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

读懂世界

一 短文

15/3

我们要养成好习惯

我们应该学会感恩，说话的时候多用礼貌的词语。用完灯和水要记得关灯和水龙头，这样可以节约能源，保护环境。上课的时候，我们要认真听老师讲，积极发言。遇到有困难的同学时，我们应该主动帮助他们。孝敬父母是我们学生都应该做到的，因为父母付出了很多。我们还要积极参加课外活动，参加这样的活动不但能丰富我们的生活，而且能学到有用的知识。这些好习惯我能做到，难道你不能做到吗？

15/4

（一）读一读

1. 感恩 (动) gǎn'ēn: biết ơn, cảm ơn
   学会感恩; 一颗感恩的心
2. 礼貌 (名/形) lǐmào: lễ phép, lịch sự
   懂礼貌的好孩子; 很有礼貌
3. 灯 (名) dēng: đèn
   开灯; 关灯
4. 水龙头 (名) shuǐlóngtóu: van nước, vòi nước
   关好水龙头; 一个水龙头
5. 能源 (名) néngyuán: năng lượng
   节约能源; 能源很重要
6. 积极 (形) jījí: tích cực
   积极的人; 积极参加活动
7. 发言 (动/名) fāyán: phát biểu
   积极发言; 发言的人
8. 主动 (形) zhǔdòng: chủ động
   学习要主动; 主动参加
9. 孝敬父母 xiàojìng fùmǔ: hiếu kính cha mẹ
   要孝敬父母;
   要多做孝敬父母的事
10. 付出 (动) fùchū: bỏ ra, hi sinh
    付出的努力; 付出了很多
11. 难道 (副) nándào: lẽ nào, chẳng lẽ
    难道不是吗; 难道你忘了吗

（二）回答问题

1. 跟别人说话的时候，“我们”要多用什么词语？
2. “我们”怎么做才能节约能源？
3. 遇到有困难的同学时，“我们”应该做什么？
4. 为什么“我们”要积极参加课外活动？

（三）复述短文

注意使用词语和结构：节约能源、积极发言、孝敬父母、难道……吗

二 语言点

难道……吗

Để biểu thị sự ngạc nhiên và hàm ý phủ định, dùng cấu trúc phản vấn 难道……吗.



① 这种水果难道很酸吗?
(这种水果不酸。)



② 外边难道很冷吗?
(外边不冷。)



③ 难道这本词典不好吗?
(这本词典很好。)



④ 你难道不认识他吗?
(你应该认识他。)

(一) 组句

①	你	难道	踢足球	吗	不喜欢
②	乒乓球比赛	吗	看	难道	你不喜欢
③	早饭	还没吃	难道	你	吗

（二）用“难道……吗”完成句子

1. 张鹏生病了，_____？
2. 天气这么冷，_____？
3. 这样做是不对的，_____？

语言运用

一 选词填空

A 节约　B 尊重　C 难道　D 积极　E 礼貌

1. 我们要做有☆的学生。
2. ☆你不想参加夏令营吗？
3. 同学们☆报名参加唱歌比赛。
4. 我们在刷牙和洗脸的时候应该☆用水。
5. 老师教我们学会孝敬父母，学会☆长辈。

二 听后做练习

15/5

（一）填空

1. 我们☆还有两天的时间才交吗？
2. 我们要☆好习惯，今天的事要今天做。
3. 我们还要早睡早起，☆参加课外活动，按时完成作业。

（二）回答问题

1. 杜国安已经做完老师布置的作业了吗？
2. 他们说了哪些好习惯？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

三 读后做练习

怎么才能孝敬父母呢，我觉得一点儿也不难做到。在生活中我们要养成一些好习惯，要听父母的话、尊重长辈、好好学习、按时完成作业、下了课就按时回家、早睡早起……在家如果有时间就主动帮助父母打扫房间、洗衣服、浇花、倒垃圾……到学校见到老师的时候要主动问好，上课要认真听老师讲。我们不仅要养成好习惯，而且还要改掉一些坏习惯，不要睡懒觉，不要挑食……这些习惯我都能做到，难道你不能做到吗？

讲（动） jiǎng giảng, nói

(1) 孝敬父母容易做到吗？

A 容易　　B 很难　　C 有点儿难

(2) “我们”要改掉哪些坏习惯？

A 挑食和早睡　　B 挑食和睡懒觉　　C 睡懒觉和早起

(3) 在生活中“我们”要养成什么习惯？

四 看图并用以下词语写80字左右的短文

完成　按时　主动　不是……吗



互动交流

一 一起讨论

你有什么坏习惯，应该怎么改掉这些坏习惯？



二 完成任务

任务：了解同学生活中的好习惯和坏习惯

要求：

- 内容：找出五个好习惯和五个坏习惯
- 词语使用：养成、主动、不是……吗



第十六课 复习四

语言点总结

1	快/快要……了	• 快/快要下雨了，我们回去吧! • 现在商店快/快要关门了。
2	要/ 就要……了	• 足球比赛要/就要开始了。 • 下星期天他要/就要出国了。
3	So sánh 快/快要…了 và 要/ 就要……了	• 秋天快/快要到了。 • 我们快/快要到展览馆了。 • 玉欣明天要/就要回国了。 • 我们十一点要/就要下课了。
4	将要……了	• 妹妹将要上小学了。 • 我将要看完这本书了。
5	不是……吗	• 今天不是星期六吗? • 你不是会唱歌吗?
6	难道……吗	• 这辆自行车难道坏了吗? • 这件事难道你不知道吗?

综合练习

一 选词填空

A 将要　B 举办　C 知识　D 安排　E 一般　G 难道

(1) 我们☆晚上十点睡觉。
(2) 她☆去北京学习中文了。
(3) 老师☆他们在哪儿见面?
(4) 他能做到，☆你不能做到吗?
(5) 学校快要☆一个软技能培训班了。
(6) 参加课外活动能跟别人分享☆和经验。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 选择恰当的位置

1. 五点(A)了，爸爸(B)下班(C)了。（就要）
2. 天(A)黑了，(B)我们(C)回家去吧！（快要）
3. 老师(A)我们过马路(B)要注意(C)安全。（提醒）
4. 学生要(A)养成按时(B)作业的(C)好习惯。（完成）
5. 他(A)乐于助人，总是(B)帮助别人(C)问题。（解决）
6. 我们要(A)用水，(B)用完水(C)要关好水龙头。（节约）

三 组句

1	希望	好成绩	我们	取得	都
2	改掉	坏习惯	自己	的	我要
3	都是	的	书上	很有用的	知识
4	读书	好习惯	养成	我们要	的
5	能坐	五百个人	礼堂	学校	的
6	他	这次演讲比赛	获得	一等奖	了

四 看图写话

1. 
快要……了

2. 

就要……了

3. 
不是……吗

4. 
难道……吗

5. 
数码相机

6. 
尊重

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

五 听后判断正误

F4

1. 上课的时候，要积极发言。
2. 她非常厉害，获得了第二名。
3. 学校的活动丰富了我们的学习生活。
4. 参加软技能培训班就能获得知识。
5. 年轻人要孝敬父母和尊重长辈。
6. 今天上午我们要参加课外活动。

六 读后做练习

我们在生活中有不少坏习惯，比如不吃早饭、不运动、睡得太晚等，这些都会影响我们的健康。如果想有一个好身体，我们就要改掉这些坏习惯。我们要养成好习惯，按时吃早饭、要出去运动、早睡早起，这些习惯都有很多好处。难道我们不想有一个健康的生活吗？改掉坏习惯不难，开始的时候，会觉得不太习惯，但是只要坚持，我们就能做到的。坏习惯改掉了，我们的生活质量不是就提高了吗？

1. “我们”为什么要改掉坏习惯？

   A 影响邻居　　B 影响健康　　C 影响朋友

2. 文中提到哪个坏习惯？

   A 起得太早　　B 按时运动　　C 睡得太晚

3. 坏习惯难改吗？

   A 很难　　B 不太难　　C 很容易

4. 改掉坏习惯后，“我们”会得到什么？

七 写作

以“我的课外生活”为题写100字左右的短文。用上“快/快要……了、不是……吗、难道……吗？”。

八 我们一起做



情景：画出一个课外活动或软技能培训的海报

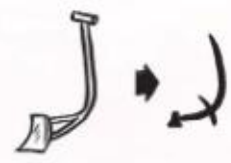
形式：小组合作

要求：

- 内容：每组选择并画出一个课外活动或一个软技能培训的海报；其他小组根据画儿进行描述，最后原小组评价描述的准确性
- 词语使用：参加、丰富、安排、就要……了

语言文化点

“力”部





“力”部的字多跟力气和力量有关。力字旁的位置比较灵活。例如：

云+力=动（读音为“dòng”，左右结构，会意字，表示通过力量使某物移动或改变位置）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

力+口=加（读音为“jiā”，左右结构，形声字，表示“增加”的意思）

奴+力=努（读音为“nǔ”，上下结构，形声字，表示“用力”的意思）

“子（孑）”部





“子”部和“孑”部都跟孩子有关。

子字旁在字的上边或下边。例如：

学+子=学（读音为“xué”，上下结构，是个会意字，表示“学习”的意思）

子字旁在字的左边。例如：

孑+小=孙（读音为“sūn”，左右结构，是个会意字，表示“子孙”的意思）

孑+亥=孩（读音为“hái”，左右结构，是个形声字，表示“小孩子”的意思）

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

词语总表

术语对照表

简称	中文名称	越南语释义
名	名词	danh từ
动	动词	động từ
形	形容词	tính từ
代	代词	đại từ
数	数词	số từ
量	量词	lượng từ
专	专有名词	danh từ riêng
能愿	能愿动词	động từ năng nguyện
副	副词	phó từ
介	介词	giới từ
连	连词	liên từ
助	助词	trợ từ
主	主语	chủ ngữ
谓	谓语	vị ngữ
宾	宾语	tân ngữ
定	定语	định ngữ
状	状语	trạng ngữ
补	补语	bổ ngữ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

生词表

	词语	词类	拼音	词义	课号
A					
1	爱	动	ài	yêu, thích	2
2	安静	形	ānjìng	yên tĩnh	2
3	安排	动	ānpái	sắp xếp, bố trí	14
4	安心	形	ānxīn	yên tâm	3
5	按时	副	ànshí	đúng giờ	15
B					
6	白色	名	báisè	màu trắng	9
7	斑马	名	bānmǎ	ngựa vằn	10
8	棒	形	bàng	tuyệt, hay	1
9	报纸	名	bàozhǐ	báo	5
10	被	介	bèi	bị, được	9
11	背景	名	bèijǐng	bối cảnh	12
12	被子	名	bèizi	chăn	3
13	比如	连	bǐrú	như, ví dụ như	7
14	便利店	动	biànlìdiàn	cửa hàng tiện lợi	2
15	表达	动	biǎodá	diễn đạt	14
16	部	量	bù	bộ	6
17	不仅	连	bùjǐn	không chỉ	1
18	布置	动	bùzhì	sắp xếp, trang trí	7
C					
19	才	副	cái	mới (chỉ số lượng ít)	11
20	菜单	名	càidān	thực đơn	7
21	餐厅	名	cāntīng	phòng ăn, nhà ăn, nhà hàng	7
22	餐饮	名	cānyǐn	ăn uống	2
23	产品	名	chǎnpǐn	sản phẩm, hàng, hàng hoá	5
24	长颈鹿	名	chángjǐnglù	hươu cao cổ	10
25	崇拜	动	chóngbài	sùng bái	11
26	宠物	名	chǒngwù	thú cưng	3

	词语	词类	拼音	词义	课号
27	出口	动	chūkǒu	xuất khẩu	5
28	春卷	名	chūnjuǎn	nem rán, chả giò	5
29	春天	名	chūntiān	mùa xuân	9
D					
30	大地	名	dàdì	đất, mặt đất	9
31	大象	名	dàxiàng	voi	10
32	灯	名	dēng	đèn	15
33	点	动	diǎn	gọi, kêu (món ăn)	7
34	点心	名	diǎnxin	bánh ngọt, món ăn nhẹ	8
35	冬天	名	dōngtiān	mùa đông	9
36	动作	名	dòngzuò	động tác	3
37	段	量	duàn	khoảng, đoạn	6
38	堆	量	duī	đống	10
39	多种多样		duōzhǒng duōyàng	đủ loại	4
F					
40	发言	动/名	fāyán	phát biểu	15
41	反映	动	fǎnyìng	phản ánh	6
42	方面	名	fāngmiàn	phương diện, mặt	13
43	分享	动	fēnxiǎng	chia sẻ	1
44	粉丝	名	fěnsī	người hâm mộ	11
45	风	名	fēng	gió	9
46	丰富	形	fēngfù	phong phú	6
47	服务员	名	fúwùyuán	nhân viên phục vụ, người phục vụ	7
48	付出	动	fùchū	bỏ ra, hi sinh	15
49	覆盖	动	fùgài	che phủ, bao phủ	9
G					
50	感恩	动	gǎn'ēn	biết ơn, cảm ơn	15
51	改掉		gǎi diào	từ bỏ, sửa	15
52	歌手	名	gēshǒu	ca sĩ	11
53	沟通	动	gōutōng	giao tiếp	13
54	购物	动	gòuwù	mua sắm	2

	词语	词类	拼音	词义	课号
55	顾客	名	gùkè	khách hàng, khách	7
56	故事	名	gùshi	câu chuyện	1
57	刮倒		guā dǎo	(gió) thổi đổ, thổi gẫy	9
58	光	形	guāng	sạch, hết	10
59	国内	名	guónèi	trong nước	2
60	国外	名	guówài	nước ngoài	2
61	过	动	guò	sống, trải qua, đón (Tết, sinh nhật)	11
H					
62	海豚	名	hǎitún	cá heo	10
63	海洋馆	名	hǎiyángguǎn	viện hải dương, thuỷ cung	10
64	好	副	hǎo	rất	3
65	好像	副	hǎoxiàng	dường như, hình như	6
66	河粉	名	héfěn	phở	2
67	户外	名	hùwài	ngoài trời	3
68	护照	名	hùzhào	hộ chiếu	14
69	话剧演出		huàjù yǎnchū	diễn kịch nói	14
70	皇帝	名	huángdì	vua, hoàng đế	14
71	火锅	名	huǒguō	lẩu	5
72	获得	动	huòdé	thu được, đạt được	13
73	或者	连	huòzhě	hoặc, hoặc là	5
J					
74	机会	名	jīhuì	cơ hội	1
75	积极	形	jījí	tích cực	15
76	技能	名	jìnéng	kĩ năng	1
77	技巧	名	jìqiǎo	kĩ năng	13
78	家庭	名	jiātíng	gia đình	1
79	讲	动	jiǎng	giảng, nói	15
80	叫	介	jiào	bị, được	10
81	节约	动	jiéyuē	tiết kiệm	15
82	结账	动	jiézhàng	tính tiền, thanh toán	2
83	解决	动	jiějué	giải quyết	13

	词语	词类	拼音	词义	课号
84	紧张	形	jǐnzhāng	căng thẳng	1
85	进步	动	jìnbù	tiến bộ	1
86	精彩	形	jīngcǎi	đặc sắc	6
87	经历	名/动	jīnglì	trải nghiệm, sự trải nghiệm	1
88	精神	名	jīngshén	tinh thần, nghị lực	6
89	经验	名	jīngyàn	kinh nghiệm	13
90	举办	动	jǔbàn	tổ chức	13
91	决定	动/名	juédìng	quyết định	13
K					
92	开始	动	kāishǐ	bắt đầu	9
93	烤鸭	名	kǎoyā	vịt quay	5
94	可能	能愿/名	kěnéng	có thể, khả năng	11
95	可以	能愿	kěyǐ	có thể	1
96	课间	名	kèjiān	nghỉ giữa giờ	11
97	快/快要	副	kuài/ kuàiyào	sắp	13
98	跨文化		kuà wénhuà	liên văn hoá	14
99	快递员	名	kuàidìyuán	người đưa hàng	2
L					
100	老树	名	lǎo shù	cây cổ thụ	9
101	乐于助人		lèyúzhùrén	vui với việc giúp đỡ người khác	15
102	礼貌	名/形	lǐmào	lễ phép, lịch sự	15
103	礼堂	名	lǐtáng	hội trường	13
104	厉害	形	lìhai	gay gắt, giỏi giang	14
105	连锁店	动	liánsuǒdiàn	chuỗi cửa hàng	2
106	连续剧	名	liánxùjù	phim truyền hình	6
107	良好	形	liánghǎo	tốt	13
108	零食	名	língshí	đồ ăn vặt	2
109	骆驼	名	luòtuo	lạc đà	10
110	绿茶	名	lǜchá	trà xanh	2
111	绿豆糕	名	lǜdòugāo	bánh đậu xanh	2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	词语	词类	拼音	词义	课号
M					
112	美食	名	měishí	món ngon	5
113	每天		měi tiān	hằng ngày	3
114	门	名	mén	cửa	9
115	明白	形	míngbai	hiểu, hiểu rõ	11
N					
116	拿	名	ná	cầm, nắm	3
117	难道	副	nándào	lẽ nào, chẳng lẽ	15
118	内容	名	nèiróng	nội dung	6
119	能源	名	néngyuán	năng lượng	15
120	浓	形	nóng	nồng, đậm đà	5
121	暖和	形	nuǎnhuo	ấm áp	9
O					
122	偶像	名	ǒuxiàng	thần tượng	11
P					
123	爬	动	pá	leo, trèo	3
124	牌子	名	páizi	bảng, biển, bảng hiệu	7
125	培训班		péixùnbān	lớp bồi dưỡng, lớp tập huấn	13
126	配合	动	pèihé	phối hợp	1
127	皮球	名	píqiú	quả bóng da	3
128	品尝	动	pǐncháng	thưởng thức	8
129	品种	名	pǐnzhǒng	giống, chủng loại	5
Q					
130	抢	动	qiǎng	cướp	10
131	亲眼	副	qīnyǎn	tận mắt, chính mắt	10
132	清淡	形	qīngdàn	thanh đạm, nhạt	7
133	情感	名	qínggǎn	tình cảm, cảm xúc	6
134	秋天	名	qiūtiān	mùa thu	9
135	区	名	qū	khu, khu vực	2
136	取得	动	qǔdé	đạt được	1

	词语	词类	拼音	词义	课号
R					
137	让	介	ràng	bị/được	10
138	热情	形	rèqíng	nhiệt tình	7
139	认真	形	rènzhēn	nghiêm túc, cẩn thận	11
140	日用品	名	rìyòngpǐn	hàng tiêu dùng	2
141	肉	名	ròu	thịt	2
142	软技能		ruǎnjìnéng	kĩ năng mềm	13
S					
143	扫码	动	sǎo mǎ	quét mã	2
144	晒黑		shài hēi	cháy nắng, rám nắng	9
145	商场	名	shāngchǎng	trung tâm thương mại	2
146	商品	名	shāngpǐn	hàng hoá	2
147	社会	名	shèhuì	xã hội	13
148	狮子	名	shīzi	sư tử	10
149	食品	名	shípǐn	thực phẩm, đồ ăn uống	2
150	收集	动	shōují	thu thập, gom	11
151	收银台	名	shōuyíntái	quầy thu ngân	2
152	书法	名	shūfǎ	thư pháp	12
153	数码相机		shùmǎ xiàngjī	máy ảnh kĩ thuật số	14
154	帅	形	shuài	đẹp trai	11
155	水龙头	名	shuǐlóngtóu	van nước, vòi nước	15
156	四季	名	sì jì	bốn mùa	9
T					
157	太阳	名	tàiyang	mặt trời	9
158	躺	动	tǎng	nằm	3
159	特产	名	tèchǎn	đặc sản	5
160	特色	名	tèsè	đặc sắc, nổi bật	5
161	提高	动	tígāo	nâng cao	1
162	提醒	动	tíxǐng	nhắc nhở	14
163	挑食	动	tiāoshí	kén ăn	15
164	调皮	形	tiáopí	nghịch ngợm	3

	词语	词类	拼音	词义	课号
165	跳	动	tiào	nhảy	3
166	贴	动	tiē	dán	11
167	通知	动/名	tōngzhī	thông báo	13
168	团队	名	tuánduì	đội, nhóm	1
169	团结	形	tuánjié	đoàn kết	6
W					
170	外地	名	wàidì	nơi khác	9
171	完成	动	wánchéng	hoàn thành	15
172	网购	动	wǎnggòu	mua hàng trực tuyến	2
173	尾巴	名	wěibā	đuôi	3
174	温暖	形	wēnnuǎn	ấm áp	3
175	温顺	形	wēnshùn	hiền, ngoan	3
176	文化	名	wénhuà	văn hoá	1
177	武术	名	wǔshù	võ thuật	12
X					
176	希望	动/名	xīwàng	hi vọng	13
178	习惯	名/动	xíguàn	thói quen, quen	5
179	夏令营	名	xiàlìngyíng	trại hè	1
180	夏天	名	xiàtiān	mùa hạ, mùa hè	9
181	下星期	名	xià xīngqī	tuần sau	1
182	下雪		xià xuě	tuyết rơi	9
183	现代	名	xiàndài	hiện đại	13
184	详细	形	xiángxì	tường tận, tỉ mỉ	14
185	小吃	名	xiǎochī	đồ ăn vặt	7
186	孝敬父母		xiàojìng fùmǔ	hiếu kính cha mẹ	15
187	许多	数	xǔduō	rất nhiều	1
188	寻宝	动	xún bǎo	tìm kho báu	1
Y					
189	演	动	yǎn	diễn, biểu diễn	11
190	演讲	动	yǎnjiǎng	hùng biện, diễn thuyết	14
191	养成	动	yǎngchéng	tạo (thói quen)	15

	词语	词类	拼音	词义	课号
192	摇	动	yáo	vẫy, ngoáy	3
193	一般	形	yìbān	thông thường, bình thường	15
194	音乐组合	名	yīnyuè zǔhé	ban nhạc, nhóm nhạc	11
195	饮料	名	yǐnliào	đồ uống	2
196	迎接	动	yíngjiē	đón, chào đón	3
197	营业	动	yíngyè	kinh doanh, mở cửa	7
198	勇敢	形	yǒnggǎn	dũng cảm, gan dạ	6
199	有趣	形	yǒuqù	thú vị	1
200	友善	形	yǒushàn	thân thiện	3
201	有用		yǒuyòng	hữu ích, bổ ích	13
202	鱼	名	yú	cá	2
Z					
203	怎样	代	zěnyàng	thế nào, ra sao	7
204	长	动	zhǎng	trở lên, lớn lên	11
205	长辈	名	zhǎngbèi	bề trên, bậc cha chú	15
206	着	助	zhe	đang	7
207	真的	副	zhēnde	thực sự	1
208	质量	名	zhìliàng	chất lượng	5
209	竹子	名	zhúzi	trúc, cây trúc	10
210	主动	形	zhǔdòng	chủ động	15
211	主角	名	zhǔjué	diễn viên chính	11
212	抓	动	zhuā	bắt, tóm	10
213	专业	形	zhuānyè	chuyên nghiệp	11
214	追	动	zhuī	đuổi theo, truy đuổi	10
215	资料	名	zīliào	tài liệu	6
216	自己	代	zìjǐ	bản thân, tự mình	11
217	足球队	名	zúqiú duì	đội bóng đá	11
218	尊重	动	zūnzhòng	tôn trọng	15
219	作品	名	zuòpǐn	tác phẩm	12

专有名词表

	词语	拼音	词义	课号
1	故宫	Gùgōng	Cố Cung	14
2	韩国	Hánguó	Hàn Quốc	11
3	龙井茶	Lóngjǐng chá	trà Long Tĩnh	7
4	蝼蛄历险记	Lóugū lìxiǎn jì	Dế Mèn phiêu lưu kí	6
5	美国	Měiguó	nước Mĩ	14
6	女儿国	Nǚ'ér Guó	Nữ nhi quốc	6
7	普洱茶	Pǔ'ěr chá	trà Phổ Nhĩ	7
8	祈年殿	Qínián Diàn	điện Kì Niên	14
9	日本	Rìběn	Nhật Bản	14
10	上海小笼包	Shànghǎi xiǎolóngbāo	bánh bao hấp Thượng Hải	7
11	四川	Sìchuān	(tỉnh) Tứ Xuyên	5
12	泰国	Tàiguó	Thái Lan	14
13	唐山大地震	Tángshān dà dìzhèn	(phim) Đường Sơn đại địa chấn	6
14	天坛	Tiāntán	Thiên Đàn	14
15	铁观音	Tiěguānyīn	trà Thiết Quan Âm	7
16	西游记	Xīyóu jì	(phim) Tây du kí	6
17	英国	Yīngguó	nước Anh	14

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRỊNH HIỀN THƯƠNG – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THANH HOA
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN HỒNG QUÂN – HOÀNG LAN PHƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2026) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 8

Mã số: G0HH8N002P26
In ... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: …
Cơ sở in: …
Số ĐKXB: 604-2026/CXBIPH/16-250/GD.
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý … năm …
Mã số ISBN: 978-604-0-46680-8



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-46680-8

9 786040 466808

Giá: ... đ